

Lời mở đầu

Trong quá trình phát triển kinh tế dù ở bất kỳ quốc gia nào, doanh nghiệp cũng đóng góp một phần không nhỏ vào các công trình phúc lợi xã hội và góp phần giải quyết việc làm. Trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới, vai trò của doanh nghiệp trong sự phát triển nền kinh tế đất nước lại càng có ý nghĩa thiết thực nhiều hơn. Một quốc gia càng mở rộng giao thương bao nhiêu, xét cho cùng thì doanh nghiệp lại càng phát triển tốt bấy nhiêu. Thương mại quốc tế càng có lợi cho quá trình cạnh tranh của doanh nghiệp. Cạnh tranh quốc tế sẽ giúp nhà sản xuất trong nước luôn phải cố gắng cung cấp cho doanh nghiệp động lực mạnh mẽ để cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO, thị trường trong nước được mở cửa, điều này tạo cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam phát triển nhưng cũng không ít thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước. Nó đặt các doanh nghiệp vào những cuộc cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Các doanh nghiệp đứng trước hai khả năng hoặc là thất bại và phá sản hoặc là tạo dựng được uy tín và phát triển bền vững. Vì vậy bất cứ một doanh nghiệp nào cũng tìm mọi biện pháp để nâng cao doanh thu, giảm thiểu chi phí nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm, dịch vụ và thu được nhiều lợi nhuận nhất. Để đạt được mục tiêu này, nhà quản lý doanh nghiệp phải nhận thức được vai trò của những thông tin kinh tế như: quan hệ cung-cầu, mặt bằng giá cả, tình trạng cạnh tranh, môi trường kinh doanh của doanh nghiệp... các thông tin số liệu này chỉ có kế toán mới thu thập và tổng hợp được, qua đó giúp cho nhà quản trị hiểu được tình hình tài chính của doanh nghiệp, chính sách phát triển kinh tế của nhà nước Việt Nam cũng như chính sách kinh tế của các quốc gia có quan hệ thương mại và đầu tư để từ đó đưa ra những quyết định phù hợp nhằm gia tăng mức độ thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng. Hiểu được tầm quan trọng của các thông tin kế

toán, các doanh nghiệp luôn muốn tổ chức công tác kế toán của mình thật hoàn chỉnh, mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng làm được điều này và còn phải cân nhắc đến yếu tố chi phí. Để xây dựng được bộ máy kế toán đảm bảo thực hiện tốt chức năng phản ánh và giám đốc (hai chức năng quan trọng của kế toán) là không phải dễ dàng trong điều kiện kinh phí hạn hẹp.

Trong điều kiện hiện nay, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, sự cạnh tranh trong kinh doanh ngày càng trở lên gay gắt. Để đứng vững trên thị trường, để có quyết định kinh doanh đúng đắn, các nhà kinh doanh, các nhà đầu tư phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau trong đó thông tin từ phân tích Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng và hiệu quả.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý kinh tế ngày chặt chẽ, các doanh nghiệp đã có sự quan tâm thích đáng đến công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình thông qua Báo cáo tài chính. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ có căn cứ để đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Báo cáo tài chính là báo cáo phản ánh tổng hợp tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình dòng tiền trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, có thể nói Báo cáo tài chính là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp và là công cụ hữu ích để phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó các chủ thể có thể có quyết định cần thiết về quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng hoạt động trong nền kinh tế thị trường, muốn kiểm soát quá trình hoạt động kinh doanh công ty phải chú trọng đến công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính.

Xuất phát từ thực trạng trên, em đã lựa chọn đề tài " Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng".

Phần 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập Báo cáo tài chính để tổng hợp và đánh giá khái quát tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh và đề ra giải pháp hữu hiệu cho việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Do đó, BCTC vừa là phương pháp kế toán vừa là hình thức thể hiện và chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

1.1.2. Sự cần thiết của việc lập và phân tích báo cáo tài chính.

-*Điều 29 luật Kế toán* quy định: “ Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình kinh tế và tài chính của đơn vị kế toán”.

☼ Vai trò cung cấp thông tin của các BCTC là tương đương nhau. Các BCTC được lập có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Các bộ phận cấu thành của báo cáo phản ánh theo các khía cạnh khác nhau của cùng một số chỉ tiêu, sự kiện kinh tế. Mỗi BCTC riêng biệt cung cấp cho người đọc một khía cạnh hữu ích khác nhau nhưng không có loại báo cáo nào chỉ phục vụ cho một mục đích riêng biệt hoặc cung cấp mọi thông tin cần thiết có thể đáp ứng mọi yêu cầu sử dụng. Khi xem xét,

tìm kiếm thông tin đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa các BCTC. Đó chính là mối liên hệ hệ thống của các BCTC

Hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính trên một góc độ khác nhau, xong nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định cần thiết cho các mục đích của mình.

Với nhà quản lý doanh nghiệp, báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó, các nhà quản lý sẽ phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Với các cơ quan hữu quan của nhà nước như cơ quan thuế, tài chính, ngân hàng, kiểm toán... báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay, báo cáo tài chính giúp họ nhận biết được khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

Với nhà cung cấp, BCTC giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

Với khách hàng, BCTC giúp họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

Với cổ đông, công nhân viên, họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên BCTC.

☼ **Nói tóm lại:** tất cả các đối tượng quan tâm đến doanh nghiệp, những người có quyền lợi và trách nhiệm liên quan đến doanh nghiệp, mặt này hay mặt khác đều cần thông tin liên quan đến những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp đó. Thông tin từ BCTC qua phân tích BCTC đáp ứng được một cách tốt nhất những yêu cầu trên. Qua đánh giá thường xuyên tình hình tài chính dựa trên các BCTC, các nhà quản trị doanh nghiệp và những đối tượng khác có thể nắm rõ thực trạng của doanh nghiệp, thấy được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình của doanh nghiệp. Từ đó họ có thể có những quyết định tối ưu và đề ra biện pháp hữu hiệu nhằm ổn định và tăng cường, phát huy khả năng hoạt động của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, lập và phân tích BCTC là công việc nên thực hiện một cách cẩn thận sau mỗi chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp.

☼ Báo cáo tài chính là sản phẩm quan trọng nhất của quy trình kế toán, nó là công cụ cơ bản để công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp. Nó tổng hợp và truyền đạt tất cả các số liệu kế toán được phản ánh trên các tài khoản kế toán hoặc cả số liệu từ các chứng từ kế toán được lập và trình bày vào BCTC để đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu của người sử dụng thông tin kế toán.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.3.1 Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

- Báo cáo tài chính năm
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN);
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN);
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN).

- Báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01a - DN);
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a - DN);
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03a - DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a - DN).

1.1.3.2 Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp

- Báo cáo tài chính hợp nhất
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01b- DN);
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02b- DN);
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b - DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09b- DN).

- Báo cáo tài chính tổng hợp
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01- DN);
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02- DN);
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09- DN)

1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21- “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ yêu cầu trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Cụ thể, khi lập và trình bày các BCTC doanh nghiệp cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- BCTC phải được lập chính xác, trung thực, đúng mẫu biểu đã quy định, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và phải có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo.

- BCTC phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung, trình tự và phương pháp lập theo quyết định của nhà nước, từ đó, người sử dụng có thể so sánh, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.

- Số liệu phản ánh trong BCTC phải rõ ràng, đủ độ tin cậy và dễ hiểu, đảm bảo thuận tiện cho những người sử dụng thông tin trên BCTC phải đạt được mục đích của họ.

- BCTC phải được lập và gửi theo đúng thời hạn quy định.

Ngoài ra, BCTC còn phải đảm bảo tuân thủ các khái niệm, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận và ban hành. Có như vậy hệ thống BCTC mới thực sự hữu ích, mới đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng để ra các quyết định phù hợp.

1.1.5. Nguyên tắc cơ bản lập BCTC.

Theo Chuẩn mực số 21-“ Trình bày BCTC”, khi lập và trình bày BCTC phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

Nguyên tắc hoạt động liên tục

- ✓ BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc(hoặc người

đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng liên tục của doanh nghiệp bằng cách xem xét mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

✓ Khi đánh giá, nếu biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều đó phải được nêu rõ

✓ Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì sự kiện này cần được nêu rõ cùng với cơ sở dùng để lập BCTC và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là hoạt động liên tục.

✿ Nguyên tắc cơ sở dồn tích

✓ Doanh nghiệp cần phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

✓ Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

✿ Nguyên tắc nhất quán

✓ Nguyên tắc này yêu cầu việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong công việc trình bày. Khi có sự thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin đảm bảo tính so sánh của thông tin qua các thời kỳ và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần VIII của Thuyết minh báo cáo tài chính.

✿ Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

✓ Theo nguyên tắc này, từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính

✓ Một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC.

✓ Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên BCTC, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

✓ Theo nguyên tắc trọng yếu doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

☼ Nguyên tắc bù trừ.

✓ Nguyên tắc này đòi hỏi khi ghi nhận giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày BCTC không được phép bù trừ tài sản và công nợ phải trả, do vậy, doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC. Đối với các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi được quy định tại một Chuẩn mực kế toán khác hoặc các khoản lãi, lỗ và chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của nguyên tắc trọng yếu và tập hợp. Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

☼ Nguyên tắc có thể so sánh

✓ Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ kế toán trước kể cả thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

✓ Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu phân loại mang lại các số liệu thực hiện.

Trong quá trình lập hệ thống BCTC phải đảm bảo thực hiện đồng thời các nguyên tắc trên vì chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, làm

cơ sở để các BCTC cung cấp được những thông tin tin cậy, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu của người sử dụng trong việc ra quyết định.

1.1.6. Các công việc kế toán phải làm trước khi lập BCTC

Để lập được các BCTC trước hết phải có đầy đủ các cơ sở dữ liệu phản ánh chính xác, trung thực, khách quan các sự kiện và nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp. Các số liệu này đã được phản ánh kịp thời trên các chứng từ kế toán, tài khoản kế toán. Vì thế, trước khi lập BCTC phải thực hiện các công việc sau:

- Phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.
- Đôn đốc, giám sát và thực hiện việc kiểm kê đánh giá lại tài sản, tính chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, phản ánh kết quả đó vào sổ kế toán liên quan trước khi khóa sổ kế toán.
- Đối chiếu, xác minh công nợ phải thu, công nợ phải trả, đánh giá nợ phải thu khó đòi, trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng.
- Đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, giữa các số tổng hợp với nhau, đối chiếu số liệu trên sổ kế toán với thực tế kiểm kê, khóa sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.
- Chuẩn bị các mẫu biểu BCTC để sẵn sàng cho việc lập BCTC.

1.1.7. Trách nhiệm, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ hạn lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính được quy định như sau:

1.1.7.1 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm. Công ty, tổng công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cuối kỳ kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

- Đối với tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2008)

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004ND-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo chuẩn mực kế toán số 11- “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.7.2 Kỳ lập Báo cáo tài chính

1.1.7.2.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng để có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

1.1.7.2.2 Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý 4).

1.1.7.2.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (Nhu tuần, tháng , 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.7.3 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN: Gồm Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các DN tư nhân Công ty hợp danh		Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH Công ty cổ phần DN có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình DN khác		Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

1.1.7.4 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính doanh nghiệp)

- Đối với các loại doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng)

Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho uỷ ban chứng khoán nhà nước

(2) Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương đối với các tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế)

Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(3) Đối với doanh nghiệp mà nhà nước quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính. Theo quy định Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm Báo cáo kiểm toán và Báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.1.8. Công khai BCTC

- Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Để đảm bảo chất lượng thông tin cung cấp ra ngoài, các BCTC phải được xác định bởi một bộ phận kiểm toán độc lập. Điều này được quy định rõ trong **điều 34 Luật kế toán** như sau:

✓ Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.

✓ Đơn vị kế toán khi được kiểm toán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kiểm toán

✓ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại **điều 31 của Luật này** phải có báo cáo kiểm toán đính kèm.

BCTC phải được lập và gửi kịp thời. Đây là yêu cầu có tính nguyên tắc, có như vậy, các thông tin hữu ích mới được sử dụng tổng hợp, phân tích đánh giá kịp thời, quyết định kinh tế được đưa ra đảm bảo tính thời sự, góp phần định hướng đúng đắn cho doanh nghiệp trong kinh doanh, phát huy và khai thác kịp thời những tiềm năng, những cơ hội trong kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hình thức công khai BCTC:

- + Phát hành ấn phẩm
- + Thông báo bằng văn bản
- + Niêm yết
- + Các hình thức khác theo quy định

- Nội dung công khai BCTC

- + Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- + Kết quả hoạt động kinh doanh
- + Trích lập và sử dụng các quỹ
- + Thu nhập của người lao động

1.1.9. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy do đó các doanh nghiệp lập bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng ... Sẽ không có cơ sở để biết về sức mạnh tài chính doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống báo cáo tài chính. Bởi vì, mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có nhiều hoá đơn, chứng từ,... việc kiểm tra khối lượng các

hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng XHCN.

Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.2. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành ở Việt nam

Hệ thống BCTC hiện hành thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại *Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và QĐ48/2006 ngày 14/9/2006* áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006, bao gồm BCTC năm và BCTC giữa niên độ. Hệ thống BCTC năm bao gồm có 4 biểu mẫu Báo cáo:

- ✓ Bảng cân đối kế toán(Mẫu số B01-DN)
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh(Mẫu số B02- DN)
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Mẫu số B03- DN)
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính(Mẫu số B09- DN)

Trong quá trình kinh doanh nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, sửa đổi hoặc chi tiết các chỉ tiêu cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ tài chính cấp thuận bằng văn bản.

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế- tài chính, yêu cầu chỉ đạo, điều hành, các doanh nghiệp có thể quy định thêm các báo cáo chi tiết khác. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung còn những quy định, hướng dẫn cụ thể được trình bày tại *Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ QĐ48/2008 ngày 14/9/2006*.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị ghi sổ của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm cuối năm. Nội dung của bảng cân đối kế toán thể

hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và từng chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu cũng như việc xử lý trên máy tính và được phản ánh theo số đầu năm, số cuối năm.

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn.

- Phần tài sản: bao gồm Tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn

- Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý và sử dụng đối với nhà nước, cấp trên, các nhà đầu tư, các cổ đông, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, khách hàng, các đơn vị kinh tế khác, công nhân viên,...

Nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Ngoài các chỉ tiêu trong phần chính, Bảng cân đối kế toán còn phản ánh các chỉ tiêu ngoài bảng như: Tài sản thuê ngoài, ngoại tệ các loại,.. Đây là những chỉ tiêu phản ánh những tài sản tạm thời để ở doanh nghiệp nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và hoạt động tài chính) và hoạt động khác.

1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Nó cung cấp thông tin về luồng tiền vào chủ yếu (từ hoạt động kinh doanh, bán tài sản, vay, nợ phải trả, đầu tư của chủ sở hữu,..) và luồng tiền ra chủ yếu (quá trình hoạt động kinh doanh, mở rộng hoạt động, thanh toán công nợ hay phân chia cho các chủ sở hữu,...) trong 1 kỳ nhất định. Các thông tin này phục vụ cho việc giải thích, đánh

giá các việc đầu tư và huy động vốn quan trọng của một doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

Nội dung của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là trình bày các khoản thu và chi của một doanh nghiệp trong kỳ báo cáo trên cả ba hoạt động: Kinh doanh, đầu tư và tài chính theo cách thức phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân loại như vậy giúp cho người đọc báo cáo có thể đánh giá được sự ảnh hưởng của mỗi hoạt động tới tình hình tài chính, tới lượng tiền và khoản tương đương tiền tạo ra trong kỳ kinh doanh và cũng có thể dùng để đánh giá các mối quan hệ giữa các hoạt động nêu trên.

1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo nhằm thuyết minh và giải trình bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - tài chính chưa được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở trên. Bản thuyết minh này cung cấp thông tin bổ sung cần thiết cho việc đánh giá kết quả kinh doanh trong năm báo cáo được chính xác.

Khi lập các chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính, lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu. Các chỉ tiêu thuộc phần chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp phải thống nhất trong cả niên độ kế toán đối với các báo cáo quý. Nếu có sự thay đổi phải trình bày rõ ràng những lý do thay đổi.

1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1. Khái niệm và kết cấu

1.3.1.1. Khái niệm

- Báo cáo kết quả kinh doanh là: một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

- Thông qua các chỉ tiêu trên BCKQKD có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, tăng, giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý

doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, thu nhập khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

1.3.1.2. Kết cấu BCKQKD (B02-DN)

Luận văn tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02-DN

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20= 10-11)	20	VI.28		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	VI.30		
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30= 20+(21-22)-(24+25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác(40= 31- 32)	40			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)	50			
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17.Lợi nhuận sau thuế(60= 50- 51-52)	60			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

1.3.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các công việc sau:

- Kiểm soát chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (Đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh)

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết, nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa chữa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.3.1. Nguồn số liệu

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3.3.2. Nội dung và Phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước(để so sánh).

1.3.3.3. Cách lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất;

- Số liệu ghi vào cột 3 “ thuyết minh ” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “ năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “ năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “ Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ” Và tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ”. Trong năm báo cáo và trên sổ Cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Lũy kế bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của các Tk 521 “ Chiết khấu thương mại”, Tk 531 “Hàng bán bị trả lại”, Tk

532 “ Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “ Giá vốn hàng bán” ,trong kỳ báo cáo tương ứng bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính” Đối ứng với bên Có của Tk 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

- Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 642 “Chi phí Quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22} - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

$$\text{Mã số 51} = \text{Mã số 50} * 25\%$$

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 8212 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”, trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của TK 8212 đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo,((Trường hợp này số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết Tk 8212).

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

1.4. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.1. Mục đích và ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.4.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Phân tích Báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

1.4.1.2 Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính doanh nghiệp là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc huy động vốn, phương pháp sử dụng vốn và quản lý vốn trong quá trình sản xuất. Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Do đó, việc phân tích tình hình tài chính phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích tài chính nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các thông tin về tài chính giúp cho người sử dụng thông tin (Như chủ doanh nghiệp, khách hàng, nhà đầu tư...) đưa ra những quyết định đúng đắn trong tương lai.
- Phân tích tình hình tài chính nhằm đánh giá đúng thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp trong thời kỳ báo cáo về vốn, trình độ sử dụng vốn và tài sản hiện có.
- Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin về tình hình huy động vốn, cách thức huy động vốn, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính đòn bẩy kinh doanh với mục đích làm gia tăng lợi nhuận.

1.4.1.3. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

❖ Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư:

Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý sử dụng, được hưởng lợi và cũng chịu rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư thường tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu phải làm rõ là: Tiền lời bình quân cổ phiếu của doanh nghiệp là bao nhiêu? Các nhà đầu tư thường không hài lòng trước món lời được tính toán trên sổ sách kế toán và cho rằng món lời này chênh lệch rất xa so với tiền lời thực tế.

Các nhà đầu tư phải dựa vào những nhà chuyên nghiệp trung gian (chuyên gia phân tích tài chính) nghiên cứu các thông tin kinh tế, tài chính, có những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính.

Phân tích hoạt động tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

❖ *Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư tín dụng:*

Các nhà đầu tư tín dụng là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền cho vay. Do đó, phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích đối với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả. Đối với các khoản cho vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

❖ *Phân tích hoạt động tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp:*

Người hưởng lương trong doanh nghiệp là người lao động của doanh nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ tiền lương được trả. Bên cạnh thu nhập từ tiền lương, một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lãi được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của

doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tình hình tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định và yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm

Như vậy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có thể theo chiều hướng khác nhau với mục đích tác nghiệp (Chuẩn bị quy định nội bộ) mục đích thông tin trong và ngoài doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thấy được thực trạng hoạt động tài chính, từ đó xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.4.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.4.2.1 Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có các đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, các nhà cho vay... Chính vì vậy, mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp.

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- Phân tích đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân tích bảng cân đối kế toán
- Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh
- Phân tích bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán
- Phân tích hiệu quả kinh doanh
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh
- Phân tích điền hoà vốn trong kinh doanh

1.4.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng, hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh cần thiết phải đi sâu, xem xét các mối quan hệ giữa tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

Việc phân tích báo cáo tài chính được tiến hành bằng hai phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích ngang báo cáo tài chính: Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động về cả số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

- Phương pháp phân tích dọc báo cáo tài chính: Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

1.4.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.3.1 Phương pháp chung

1.4.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

➤ *Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế*

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố địa điểm phát sinh

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố thời gian

➤ *Phương pháp so sánh:*

- Mục đích:

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế với số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết nhịp điệu của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị

Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

- Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu so sánh

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng một nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

1.4.3.1.2. *Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố*

➤ *Phương pháp thay thế liên hoàn*

- Nội dung và trình tự áp dụng:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hoặc kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay thế đó, lấy kết quả của lần thay thế thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể của phân tích.

- Điều kiện áp dụng

Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện là các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc tổng hợp cả tích lẫn thương.

- *Phương pháp số chênh lệch*

Là dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

- *Phương pháp cân đối*

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch thì phương pháp cân đối sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì chỉ cần tìm số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

➤ *Phương pháp hồi quy tuyến tính*

Phương pháp hồi quy là quan sát mối quan hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan

1.4.3.1.3. Phương pháp tỷ lệ

Phân tích tỉ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của các đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó, cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số các tỷ lệ như sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm phát triển hiệu quả phân tích, chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác nhau như phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

1.4.3.2. Đánh giá tình hình tài chính thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện được với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận lợi nhuận từ các hoạt động tăng và giảm như thế nào so với kế hoạch và so sánh với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận doanh nghiệp đó đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước

như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỉ trọng về lợi nhuận của từng đơn vị hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

1.4.3.3 Phân tích tỉ suất tài chính

- Vòng quay hàng tồn kho

Công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{hàng tồn kho bình quân}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{các khoản phải thu bình quân}}$$

- Vòng quay vốn lưu động (Hiệu quả sử dụng vốn lưu động)

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{vốn lưu động bình quân}}$$

Ý nghĩa: Cứ 100 đồng lưu động bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{vốn cố định bình quân}}$$

Ý nghĩa: Cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

- Vòng quay toàn bộ vốn

Công thức

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{tổng vốn bình quân}}$$

* Phân tích khả năng (hiệu quả) sinh lợi

- Phân tích khả năng sinh lợi hoạt động

$$\text{Tỷ suất LN/DT} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{doanh thu thuần}}$$

- Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư

$$\text{Tỷ suất LN/ vốn sd} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{doanh thu thuần}} \times \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định cho biết cứ 100 đồng vốn sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất LN/VCD} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{vốn cố định bình quân}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động cho biết cứ 100 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/VLD} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{vốn lưu động bình quân}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ

$$\text{Tỷ suất LN/NG TSCĐ} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{nguyên giá TSCĐ}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất LN/ vốn CSH} = \frac{\text{lợi nhuận}}{\text{vốn chủ sở hữu}}$$

Luận văn tốt nghiệp

Phân tích khả năng sinh lời (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Phần 2

THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM
CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG

Tên giao dịch tiếng anh: HAI PHONG INDUSTRY FOODSTUFFS
IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VINALIMEX JSC HAI PHONG.

Địa chỉ: số 3 Lương Văn Can, phường Máy tơ, quận Ngô Quyền, thành phố
Hải Phòng.

Số điện thoại: **0313.827959**

Fax: 0313.836827

Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty được chia thành 5.000 cổ phần, mỗi cổ phần
trị giá 100.000 VN đồng

Giá trị vốn cổ phần: 500.000.000 đồng

Mã số thuế: 0200754540

Số Tài khoản: **291 26219** - Ngân hàng: Thương mại cổ phần Á Châu Hải
Phòng

Số đăng kí kinh doanh: 0203003289

Hình thức Công ty: Công ty là Công ty cổ phần. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số cổ phần của mình. Mọi hoạt động của Công ty được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, các quy định có liên quan của luật pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Điều lệ Công ty.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

Trước cánh cửa hội nhập, nền kinh tế đất nước đang trên đà tăng trưởng mạnh, việc giao thương hàng hoá giữa các quốc gia diễn ra một cách tích cực. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng đang trên đà tăng trưởng mạnh, việc giao thương hàng hoá giữa các quốc gia diễn ra một cách tích cực. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng với mong muốn mở rộng phạm vi kinh doanh và đáp ứng tốt hơn giữa nhu cầu vận tải và phân phối hàng hoá, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù là một đơn vị còn non trẻ trên thị trường, công ty vẫn còn đang trong xây dựng cơ bản, nên công ty cũng gặp không ít khó khăn, nhưng công ty đã không ngừng cố gắng trong suốt 3 năm qua, công ty mở rộng đầu tư chiều sâu cả về số lượng lẫn chất lượng. Công ty đã đầu tư nhiều thiết bị hiện đại có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ , từng bước tạo dựng uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0203003289 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2007, và thay đổi lần thứ 1 ngày 8 tháng 8 năm 2007.

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh độc lập có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại Ngân hàng và có con dấu để giao dịch được hình thành do các cá nhân tự đóng góp sáng lập, cụ thể như sau:

Ông: Vũ Mạnh Hùng 14,72% cổ phần - giám đốc công ty

Ông: Lương Văn Thái: 5.5% cổ phần – phó giám đốc

Bà: Phạm Thị Tâm: 5.58% cổ phần – trưởng phòng

Ông: Lương Ly Quy: 6.9% cổ phần – trưởng phòng

Ông: Vũ Văn Tuyên: 63.24% cổ phần

Ông: Phạm Văn Toàn: 3.92% cổ phần

Bà: Nguyễn Ngọc Oánh: 0.14% cổ phần

2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả cao, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông và không ngừng đóng góp cho ngân sách Nhà nước theo luật định, phát triển Công ty ngày càng vững mạnh trên các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, bao gồm:

- ✓ Đại lí làm thủ tục hải quan, đại lí giao nhận, vận chuyển hàng hoá, đại lí vận tải.
- ✓ Kho bãi và lưu trữ hàng hoá.
- ✓ Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đã đạt được .

Trong những năm vừa qua, công ty đã có nhiều cố gắng trong hoạt động kinh doanh, phát triển công ty, xây dựng uy tín trên thị trường.

Thuận lợi

Từ khi cổ phần công ty không còn phần vốn nhà nước mà 100% vốn của cổ đông. Nhìn chung mọi hoạt động của công ty ngày càng đi vào nề nếp, có đội ngũ lãnh đạo tương đối dày dặn kinh nghiệm và có sự thống nhất cao trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, cộng với sự cố gắng quyết tâm vượt bậc của người lao

động trong công ty nên nhìn chung công ty đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu mà đại hội cổ đông đã biểu quyết.

Khó khăn :

- Phần vốn của công ty rất hạn chế do vậy phần nào cũng ảnh hưởng đến công tác đầu tư phát triển và hiệu quả trong cạnh tranh.

- Trong thời gian tới do chính sách xã hội, một số đồng chí được mua cổ phiếu ưu đãi người nghèo trả chậm, một số đồng chí hiện nay đã nghỉ theo chế độ 41/CP nhưng còn chưa đủ tuổi về hưu công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi.

- Đại đa số cổ đông trong công ty tin tưởng tuyệt đối vào các chủ trương định hướng của công ty song cũng còn một vài trường hợp chưa yên tâm, chưa tâm huyết cùng chí hướng.

Tuy vậy nhìn chung Công ty Cổ phần Vinafimex vẫn là một tập thể vững mạnh, biết đoàn kết tốt, tôn trọng lẫn nhau và ứng xử có văn hoá. Nhờ đó mà mọi khó khăn vướng mắc đều đã được khắc phục, khẳng định một lần nữa hướng đi của công ty là đúng đắn ổn định

Bất cứ một doanh nghiệp nào mới thành lập cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình hoạt động của mình. Từ việc tìm đối tác kinh doanh, nắm bắt thị trường và xu thế của nền kinh tế... là một doanh nghiệp trẻ trong kinh doanh, công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cũng không tránh khỏi những khó khăn đó ... tuy nhiên, chúng ta hãy nhìn vào một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm như sau:

chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu	25.485.001.642	23.803.586.090	(1.681.415.552)	(7.064%)
Giá vốn	1.760.971.851	2.752.891.538	(991.919.687)	(36.03%)
Lợi nhuận trước thuế	217.937.852	405.053.870	354.165.014	21.144%
Thuế TNDN	61.022.598	70.884.427	9.861.829	13.912%
Thu nhập sau thuế	156.915.254	334.169.443	177.254.189	53.043%
Thu nhập bình quân	2.500.000	2.800.000	300.000	10.714%

(nguồn tài liệu: trích báo cáo tài chính năm 2009)

Một doanh nghiệp mà khi mới bước chân vào thị trường kinh doanh thì trong những năm đầu kết quả hoạt động kinh doanh thường đem lại hiệu quả không cao. Bởi có thể doanh nghiệp chịu thua lỗ để cạnh tranh, tìm kiếm khách hàng... công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cũng thế, trong những năm đầu , chiến lược kinh doanh của công ty ngoài mục tiêu về lợi nhuận thì chiến lược về tìm kiếm khách hàng, tạo dựng uy tín và thương hiệu công ty trên thị trường cũng không kém phần quan trọng.

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm vừa qua, ta thấy rằng, công ty đã có rất nhiều cố gắng trong việc kinh doanh của mình. Do trong năm 2009 là một năm có nhiều biến động, tình hình kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế Việt Nam nói riêng cũng gặp nhiều khó khăn, chính vì vậy công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cũng có rất nhiều khó khăn. Doanh thu của công ty trong năm 2009 đã giảm hơn so với năm 2008 là 1.681.415.552 tương đương với tỷ lệ giảm là 7.064%, theo đó giá vốn cũng đã giảm hơn so với năm 2008 là 991.919.687 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 36.03%). Tuy nhiên tỷ lệ giảm của giá vốn lại lớn hơn so với tỷ lệ giảm của doanh thu, chính vì vậy, công ty vẫn thu được lợi nhuận lớn hơn so với năm trước. Cụ thể: lợi nhuận trước thuế của năm 2009 lớn hơn năm 2008 là 354.165.014 đồng,

tương đương với tỷ lệ tăng là 21.144%, lợi nhuận trước thuế cũng tăng lên về số tuyệt đối là 177.254.189 đồng, với tỷ lệ tăng là 53.043%, với kết quả tăng doanh thu như trên đã giúp cho mức thu nhập bình quân của người lao động trong công ty được tăng thêm 300.000 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 10.714%. Từ kết quả đó ta thấy rằng, mặc dù lợi nhuận của công ty được thấp hơn năm trước, nhưng công ty vẫn duy trì hoạt động ở mức lãi có thể, điều này nói lên sự cố gắng của công ty trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Trên đà này, trong tương lai hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả rất tốt, tạo điều kiện cho công ty có vị trí vững chắc trên thị trường và ngày càng phát triển tốt.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng hoạt động trong lĩnh vực thương mại, cung cấp sản phẩm dịch vụ do đó công ty không có khâu tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh tính giá thành sản phẩm.

Các sản phẩm dịch vụ mà công ty cung cấp như: vận chuyển bốc dỡ hàng hoá tại cảng đường bộ và đường thủy...

Công ty còn kinh doanh các sản phẩm hàng hoá với phương thức như một đại lí.

Ngoài ra công ty còn nhận bảo quản hàng hoá, cho thuê kho bãi. Khi hàng hoá của các công ty khác được nhập về hoặc đem đi xuất khẩu đã ở cảng nhưng chưa được đưa lên phương tiện vận chuyển đi. Công ty sẽ cho thuê kho bãi và bảo quản hàng hoá đó. Hoặc có thể vận chuyển số hàng hoá đó đến nơi khách hàng yêu cầu.

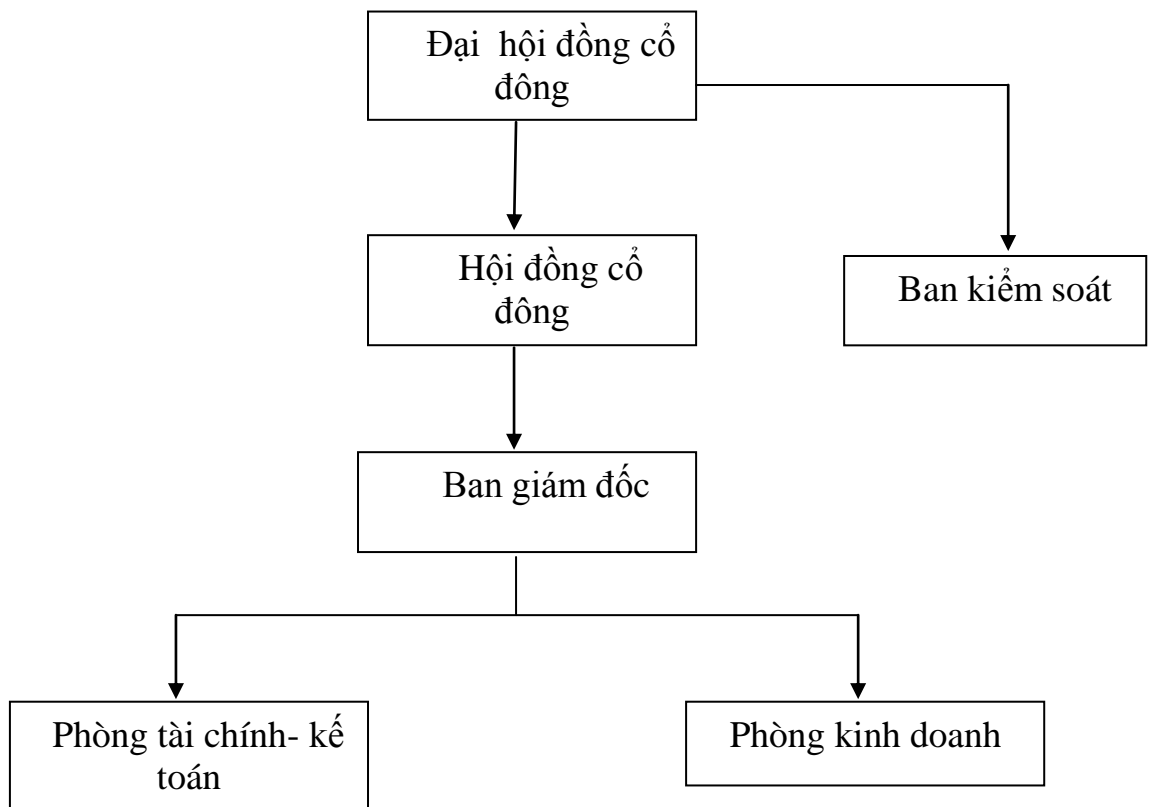
2.1.5. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:

Cơ cấu ban giám đốc, phòng ban và các bộ sản xuất kinh doanh để tổ chức doanh thu tốt, bộ máy sản xuất quản lý Công ty đã được sắp xếp một cách gọn nhẹ và hợp lý theo chế độ một thủ trưởng phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh .

Sơ đồ tổ chức quản lý kinh doanh của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng



◆ Đại hội đồng cổ đông

Bầu Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị để quản lý và điều hành Công ty giữa hai kỳ họp của Đại hội đồng, bầu các Kiểm soát viên để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty.

◆ Hội đồng quản trị:

Có nhiệm vụ sau:

- Bổ nhiệm và bãi nhiệm Giám đốc, Kế toán trưởng.
- Quyết định các chủ trương, chính sách kinh doanh-dịch vụ mang tính chiến lược, ngành kinh doanh của công ty, sửa đổi Điều lệ khi cần thiết.
- Quyết định mở rộng hoạt động của công ty.
- Thông qua quyết định các chương trình đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ có giá trị lớn.
- Đưa ra các ý kiến, các khuyến cáo, điều chỉnh hoặc bổ xung vào các chiến lược, sách lược kinh doanh của công ty.

◆ **Ban Giám đốc:** gồm 2 người: giám đốc và phó giám đốc

Giám đốc:

Tổ chức bộ máy và trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh sao cho đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng được yêu cầu bảo toàn và phát triển công ty theo phương hướng và kế hoạch đã được HĐQT thông qua.

- Xem xét, bổ nhiệm và bãi miễn từ cấp trưởng phòng.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức quản trị và điều hành hoạt động công ty, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên có phẩm chất tốt, năng lực cao để đảm bảo hoạt động Công ty một cách có hiệu quả và phát triển về lâu dài, ban hành quy chế lao động, tiền lương, tiền thưởng... đã được HĐQT thông qua, xét tuyển dụng, kỷ luật sa thải theo đúng những quy định hiện hành của bộ Luật lao động.
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh đầu tư chỉ tiêu hàng tháng, quý, năm trình HĐQT và triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ký kết các hợp đồng kinh tế, các văn bản giao dịch với các cơ quan chức năng phù hợp với pháp luật hiện hành, thực hiện mọi chế độ chính sách và luật pháp Nhà nước trong hoạt động của công ty.

- Nghiên cứu và đề nghị trực tiếp đến HĐQT các phương án, biện pháp giải quyết các trường hợp phát sinh trong quản lý và điều hành Công ty vượt quá chức năng, quyền hạn của Giám đốc.

Phó giám đốc: là người giúp việc cho Giám đốc, điều hành, đôn đốc các bộ phận thuộc lĩnh vực kinh doanh

◆ Phòng kinh doanh: nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh. Tổ chức kế hoạch, chiến lược kinh doanh. Phòng kinh doanh sẽ quản lý các bộ phận kinh doanh khai thác, tổ chức và quản lý hàng hoá lưu kho, theo dõi ghi chép việc thực hiện nhập xuất hàng hoá tại kho.

◆ Phòng tài chính-kế toán: có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của Nhà nước và điều lệ của công ty, lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

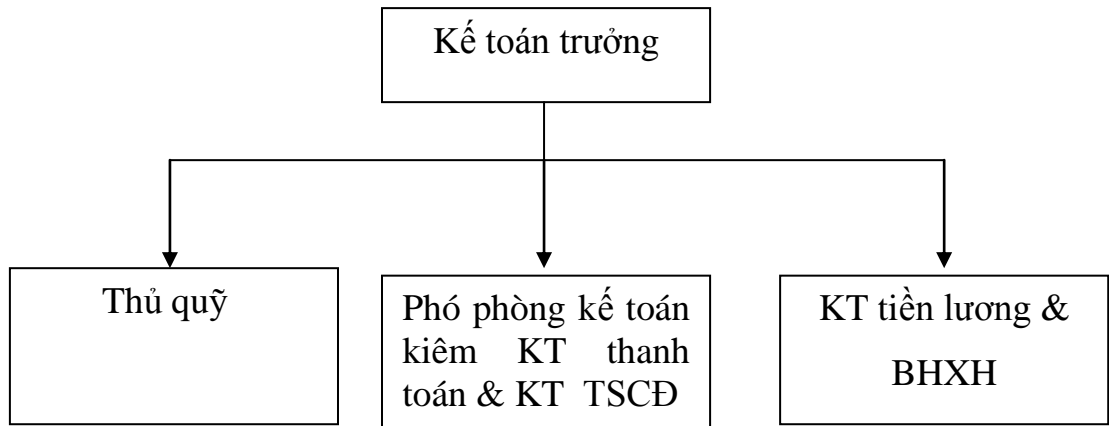
◆ Ban kiểm soát: là tổ chức thay mặt các cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát chỉ chịu trách nhiệm trước Đại hội cổ đông về mọi hoạt động của mình.

2.2. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

2.2.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng



Theo mô hình trên, chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

Kế toán trưởng: chỉ đạo tổ chức các phần hành kế toán, kiểm tra giám đốc toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty. Phụ trách, chỉ đạo chung hoạt động của phòng kế toán, chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc và công tác tài chính kế toán.

Phó phòng kế toán kiêm kế toán thanh toán và kế toán tài sản cố định: có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu, chi bằng tiền của doanh nghiệp, khoá sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để có số liệu đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng.

Thủ quỹ: có nhiệm vụ quản lý và nhập xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tiền quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

Kế toán tiền lương và bảo hiểm xã hội: có nhiệm vụ theo dõi, ghi chép việc đi làm và chấm công của người lao động trong công ty, đồng thời, thực hiện việc trích lập bảo hiểm xã hội cho người lao động theo đúng quy định.

2.2.2. Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán.

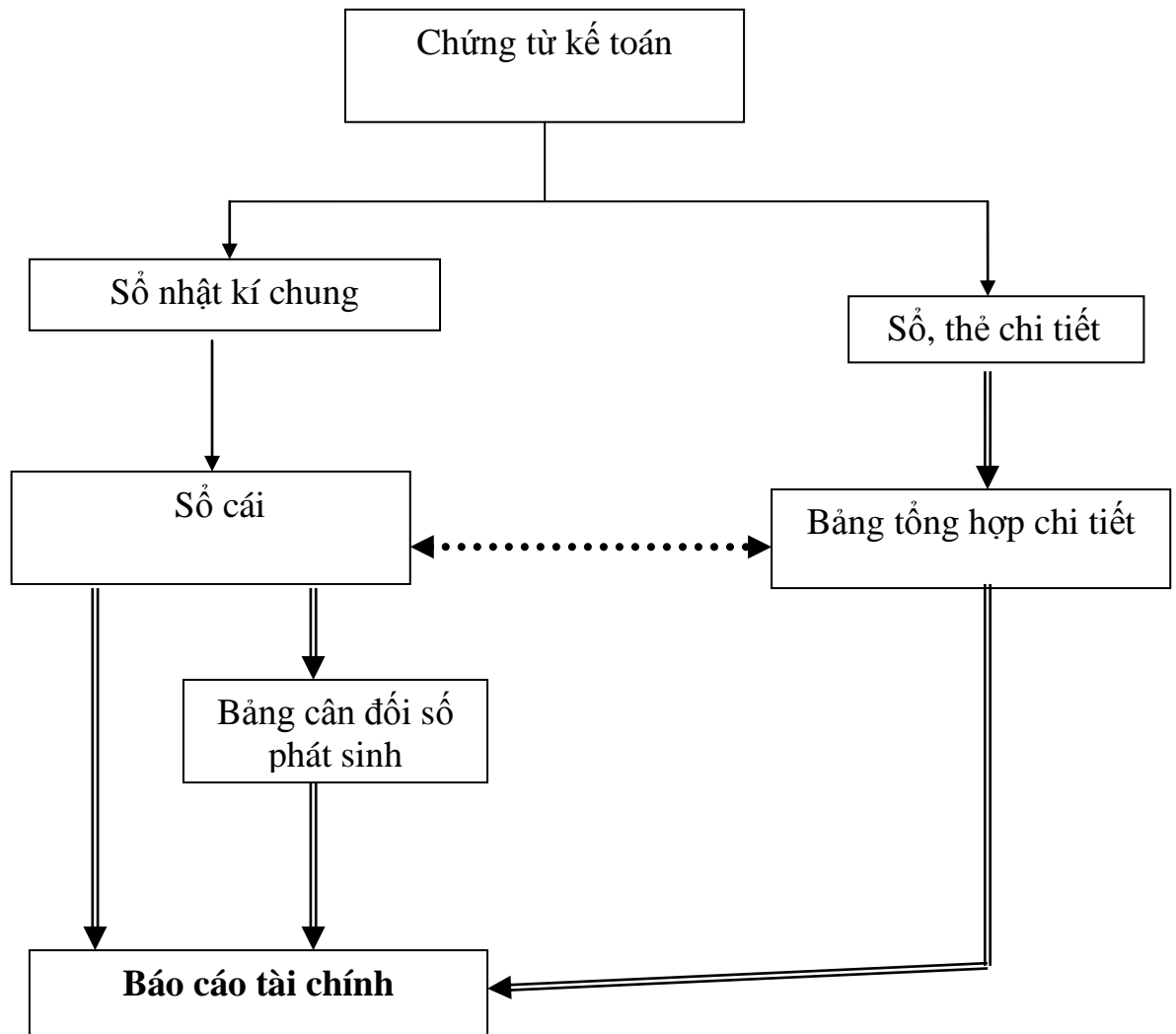
Bộ máy kế toán công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng được tổ chức theo mô hình tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được gửi về phòng tài chính- kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Và để đáp ứng được yêu cầu quản lí, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán ”nhật kí chung”. Theo hình thức này, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, lấy số liệu ghi trực tiếp vào các nhật ký. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ nhật kí chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.

Sổ sách sử dụng:

- Nhật kí chung, sổ nhật ký đặc biệt
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng, hoặc định kì: ==>

Đối chiếu, kiểm tra: <...>

2.2. Thực tế tổ chức lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

2.2.1. Căn cứ lập BCKQKD tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước

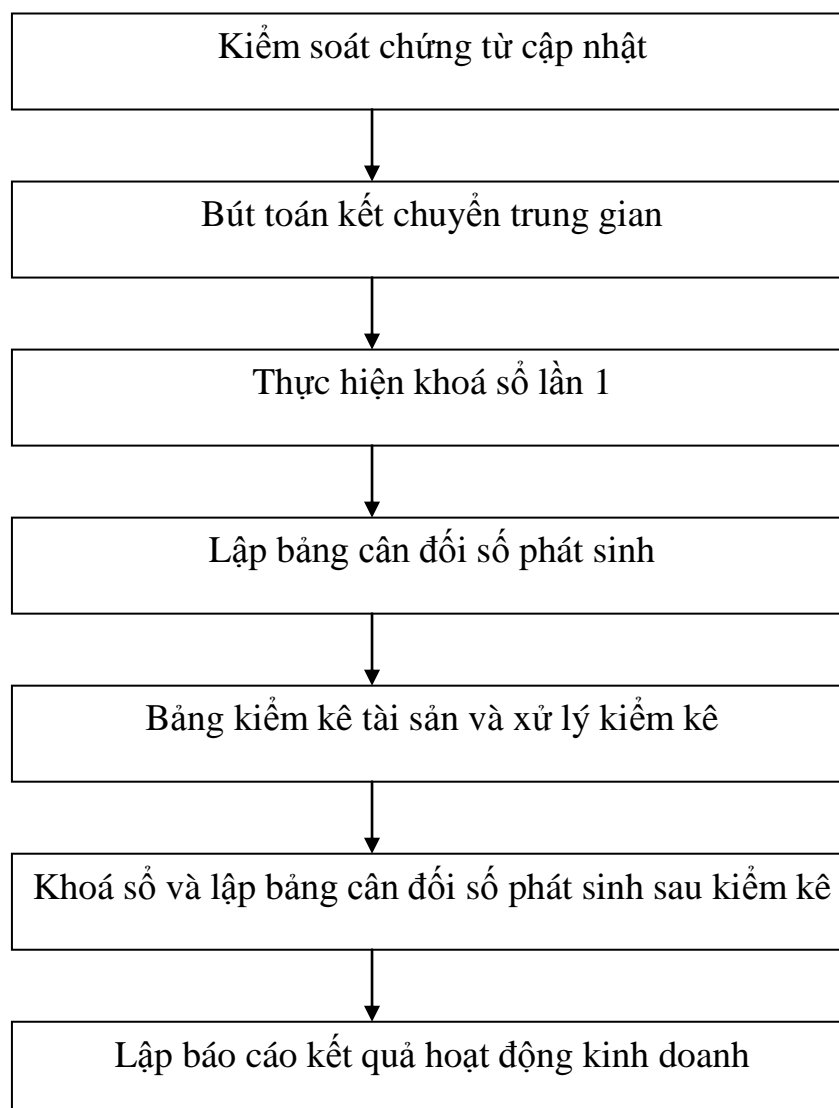
- Căn cứ vào sổ sách kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9. Như Sổ cái TK 511, 515, 632, 635, 641...

- Các tài liệu liên quan khác.

2.2.2. Trình tự và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

2.2.2.1. Trình tự lập BCKQKD tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

Tổ chức lập Báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng được tiến hành qua các bước như sau:



(1) Các chứng từ gốc được sắp xếp cùng loại, ghi vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết, sau đó cuối tháng hoặc định kỳ (cuối quý) được ghi vào sổ cái các tài khoản.

(2) Từ các chứng từ gốc, sổ chi tiết, kế toán tổng hợp tiến hành thực hiện các kết chuyển trung gian

*Đối với doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp có việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

❖ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

❖ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

❖ Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

❖ Xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

❖ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hình thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

✓ Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ hoạt động tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

❖ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

❖ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

❖ Lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Tiến hành kết chuyển các bút toán liên quan đến doanh thu như:

+ Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán:

Nợ TK 511,512:

Có TK 531:

Có TK 532:

- Các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất

Nợ TK 511,512

Có TK 3332,3333

+ Kết chuyển doanh thu

Nợ TK 511,512:

Có TK 911:

* Đối với chi phí

✓ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính gồm:

- ❖ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- ❖ Chi phí đi vay và cho vay vốn
- ❖ Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh

liên quan đến ngoại tệ

❖ Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

- Tiến hành kết chuyển các bút toán liên quan đến chi phí:

+ Kết chuyển giá vốn:

Nợ TK 911:

Có TK 632:

+ Kết chuyển các chi phí liên quan:

Nợ TK 911:

Có TK 635:

Có TK 641:

Có TK 642:

Có TK 811:

* Thuế:

✓ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

❖ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

❖ Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN phải nộp:

Nợ TK 421:

Có Tk 3334:

Nợ TK 3334:

Có TK 111, 112:

* *Kết quả kinh doanh*

Cuối cùng xác định kết quả kinh doanh sau đó xác định lãi lỗ.

+ Lãi:

Nợ TK 911:

Có TK 421:

+ Lỗ:

Nợ TK 421:

Có TK 911:

(3) Sau khi kết chuyển các bút toán trung gian, kế toán tiến hành khoá sổ kế toán theo đúng chuẩn mực tại cuối tháng, hoặc định kỳ.

(4) Dựa vào chứng từ và sổ cái các tài khoản, kế toán xác định số dư tài khoản, phát sinh nợ, phát sinh có tài khoản tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh

(5) Cuối quý Phòng kế toán cùng với các phòng ban liên quan lập ban kiểm kê để tiến hành kiểm kê tài sản thực tế tại Công ty đối chiếu với sổ sách nếu có chênh lệch thì điều chỉnh lại sau đó lập lại Bảng cân đối số phát sinh

(6) Cuối cùng tiến hành lập Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực số 21-“ Trình bày báo cáo tài chính” theo QĐ15/2006/QĐ- BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.2.2.2. Phương pháp lập BCKQKD tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

- Đối với cột” Năm trước” trong báo cáo kỳ này, được lấy từ cột số liệu “ Năm nay” tương ứng của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước

- Đối với cột” Năm nay” phản ánh trị số của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo. Việc lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở cột “ Năm nay” cụ thể như sau:

✓ Đối với số liệu về Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Các khoản giảm trừ, Giá vốn hàng bán, Doanh thu từ hoạt động tài chính, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp, Thu nhập khác, Chi phí khác được lấy từ sổ kế toán phản ánh những nội dung trên : các tài khoản doanh thu căn cứ vào số phát sinh Có, các tài khoản chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ

✓ Các chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Căn cứ vào chênh lệch phát sinh Nợ, Có của các tài khoản chi tiết có liên quan để lập Báo cáo kết quả kinh doanh

✓ Các chỉ tiêu khác như doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Lợi nhuận khác, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán theo hướng dẫn cụ thể trên Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp lỗ, các chỉ tiêu được ghi âm trên báo cáo.

1 Kiểm soát các chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập BCKQHĐSXKD kì này là BCKQHĐKD được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kì cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất phản ánh BCKQHĐSXKD là tính chính xác, trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập BCKQHĐSXKD công ty đã sử dụng các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng từ hay không, nghĩa là các nghiệp vụ phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền phát sinh của nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong chứng từ ghi sổ.
- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ với sổ cái tài khoản
- Đối chiếu số liệu từ sổ chi tiết với bảng tổng hợp

2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc loại 5,6,7,8,9 Không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các TK này trước khi khoá sổ lần 1

3. Thực hiện khoá sổ kế toán lần 1

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện bút toán khoá sổ lần 1 để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh, sổ cái.

4. Lập bảng cân đối tài khoản lần 1

- Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ cái tài khoản kế toán lập bảng cân đối số phát sinh lần 1.

- Việc lập báo cáo cân đối số phát sinh lần một nhằm mục đích: Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hoặc không. Để biết được điều này kế toán đã kiểm tra:

+ Kiểm tra tính cân đối giữa tổng dư nợ và dư có đầu kỳ, tổng số phát sinh nợ, phát sinh có, tổng dư nợ và tổng dư có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh.

+ Đối chiếu số Dư đầu kỳ(SDDK), số phát sinh (SPS), số dư cuối kỳ(SDCK)từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối số phát sinh với SDDK, SPS, SDCK trên từng sổ cái.

+ Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa sổ cái tài khoản với sổ chi tiết tài khoản, đối chiếu SDDK, SPS, SDCK trên bảng cân đối tài khoản với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

5. Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh thì một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng việc kiểm kê thường được tiến hành vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như sản xuất kinh doanh của công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê như sau:

- Trường hợp không thừa, thiếu hoặc thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ lần 1 và bảng cân đối số phát sinh lần 1 là kết quả chính thức.

- Trường hợp có thừa, thiếu hoặc không thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu theo biên bản xử lý kiểm kê sau đó lập lại bảng cân đối tài khoản và khoá sổ chính thức.

6. Khoá sổ kế toán và lập bảng cân đối số phát sinh sau khi kiểm kê

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa hoặc thiếu tài sản mà biên bản kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa hoặc thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Sau đây là số liệu kế toán năm 2009 của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, để minh họa cho các bước trong khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết quả kết chuyển số phát sinh của TK đầu 5,6,7,8,9 trong năm 2009 tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03B – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	K đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
				
HĐ68818	30/12	Cước vận chuyển hàng HY – HCM QT 09/09	131		11.904.762
HĐ68819	30/12	Cước bx, v/chuyển hàng nhập khẩu HN QT 97/09	131		7.600.000
HĐ68876	31/12	Phí PS QT 107/09	131		6.500.000
HĐ68888	31/12	Phí lưu cont	131		1.385.925
				
KC1209_002	31/12	Kết chuyển	911	23.803.586.090	
		Cộng phát sinh		23.803.586.090	23.803.586.090
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 511 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03B – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 515 – Doanh thu tài chính

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
				
SPNH	30/11	GBCNH về trả lãi tiền gửi	11211		1.619.541
SPNH8249	31/12	GBCNH về trả lãi tiền gửi	11211		1.466.903
Kc1209-001	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính	9111	21.513.744	
		Cộng phát sinh		21.513.744	21.513.744
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 515 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
BTK**	30/10	Kết chuyển chi phí vào giá vốn hàng hóa lô dụng cụ	156	413.654.435	
Kc100 9	31/10	Kết chuyển 632-911	911		591 856 419
	30/11	Kết chuyển chi phí vào giá vốn lô hàng hóa dụng cụ TK 871	1562	276 186 686	
Kc110 9	31/12	Kết chuyển 632-911	911		276 186 686
				
		Cộng phát sinh		2 752 891 538	2 752 891 538
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Ngày... tháng ...năm...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 632 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
				
SPNH8 214	30/11	GBNNH – trả lãi vay tháng 11/09	1121	5.175.104	
KC1109 _001	30/11	Kết chuyển 6352_9111	9111		18.561.104
PC1381	31/12	Chi tiền lãi vay vốn từ 25/11- 25/12/2009	1111	15 450 000	
SPNH8 271	31/12	GBNNH- Trả tiền vay vốn tháng 12/2009	11211	6 825 000	
KC1209 -001	31/12	Kết chuyển			22 275 000
		Cộng phát sinh		183.869.801	183.869.801
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Ngày ...tháng ...năm...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 635 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 641- Chi phí bán hàng

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
				
HD5342 0	31/12	Cước biên GMD SG:02cont	331	11.428.571	
HD8665	31/12	Cước biên GMD:08cont	331	44.952.381	
HD8666	31/12	Cước biên GMD:01 cont	331	5.619.047	
HD9330	31/12	Cước biên GMD:02cont	331	11.238.095	
KC1209 _002	31/12	Kết chuyển	911		899.714.287
		Cộng phát sinh		19.736.321.159	19.736.321.159
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 641 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
PC1346	29/12	Chi tiền thay phụ tùng máy photo	1111	1.650.000	
PC1374	30/12	Chi tiền mua 2 quyền hóa đơn	1111	30.400	
PC1403	31/12	Chi mua văn phòng phẩm	1111	1.087.500	
BTK**	31/12	Phân bổ lương tháng 12/09	334	116.833.600	
Kc1209	31/12	Kết chuyển	9111		899 714 287
		Cộng phát sinh		899 714 287	899 714 287
		Số dư cuối kỳ			

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Ngày ...tháng...năm...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 642 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
KC120 9_001	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần	511		23.803.586.090
KC120 9_002	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính	515		21.513.744
KC120 9_003	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	2.752.891.538	
KC120 9_004	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	635	183.869.801	
KC120 9_005	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	19.736.321.159	
KC120 9_006	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	1.107.623.936	
KC120 9_007	31/12	Kết chuyển kết quả kinh doanh	421	405.053.870	
		Cộng số phát sinh		23.825.099.834	23.825.099.834
		Số dư cuối kỳ			

Ngày ...tháng... năm....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 911 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 421- Lãi chưa phân phối

Năm 2009

Đvt: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			184.995.654
		Số phát sinh			
KC	31/12	Kết chuyển lãi	911	405.053.870	
	31/12	Thuế TNDN phải nộp	3334	70.884.427	
PC 1431	31/12	Chi trả lãi cổ tức 2009	111	180 000 000	
				
		Công phát sinh		2.837.846.915	2.838.171.913
		Số dư cuối kỳ			185.320.652

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 1 đến trang

Ngày mở sổ...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký họ tên, đóng dấu)

(Trích từ sổ cái TK 421 năm 2009 của công ty CP XNK TP công nghiệp Hải Phòng)

Luận văn tốt nghiệp

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can - Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

đvt: đồng

	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5	6
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			23.803.586.090	25.485.001.642
	Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			23.803.586.090	25.485.001.642
	Giá vốn hàng bán			275.2891.538	1.760.971.851
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			21.050.694.552	23.724.029.791
	Doanh thu hoạt động tài chính			21.513.744	14.749.696
	Chi phí tài chính			183.869.801	167.626.410
	Trong đó chi phí lãi vay			183.869.801	167.626.410
	Chi phí bán hàng			19.736.321.159	22.403.160.942
	Chi phí bán hàng				955.281.283
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			405.053.870	212.710.852
	Thu nhập khác				140.000.000
	Chi phí khác				134.773.000
	Lợi nhuận khác				5.227.000
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			405.053.870	217.937.852
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			70.884.427	61.022.598
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			334.169.443	156.915.254

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. Lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty

2.3.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

2.3.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất;

- Số liệu ghi vào cột 3 “ thuyết minh ” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “ năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “ năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “ Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu đóng mới và sửa chữa các phương tiện tàu thủy phục vụ cho các thành phần kinh tế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là : 23.803.586.090 đồng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong năm 2009 Công ty không phát sinh khoản này nên giá trị của chỉ tiêu này bằng 0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là : 23.803.586.090 đồng

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “ Giá vốn hàng bán” ,trong kỳ báo cáo tương ứng bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là : 2.752.891.538 đồng

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là : 21.050.694.552 đồng

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính” Đối ứng với bên Có của Tk 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chỉ là lãi tiền gửi ở các ngân hàng

Trong năm 2008 giá trị của chỉ tiêu này là: 21.513.744 đồng

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

. Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 183.869.801 đồng

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 641 “ Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 19.736.321.159 đồng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 642 “ Chi phí Quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 1.110.569.762 đồng

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 24 - Mã số 25

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 405.053.870 đồng

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 0 đồng

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 0 đồng

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 0 đồng

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 405.053.870 đồng

15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Năm 2009, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng vẫn áp dụng mức thuế xuất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Tuy nhiên trong năm 2009, công ty được miễn giảm thuế là 30% trên tổng mức thuế là 25%, vì vậy số tiền thuế công ty phải nộp là:

Mã số 51 = Mã số 50 * 25% * 70%

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 70.884.427 đồng

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của TK 8212 đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo, (Trường hợp này số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết Tk 8212).

Trong năm 2009 công ty không phát sinh chỉ tiêu này, giá trị của chỉ tiêu này bằng 0

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 334.169.443 đồng

2.4. Thực tế tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

2.4.1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh tại công ty

Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét, đánh giá, phân tích, nhằm tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới kết quả kinh doanh của công ty.

- Một kế hoạch kinh doanh cho dù khoa học, chặt chẽ đến đâu thì so với thực tế đang diễn ra thì đó vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm, sẽ có nhiều điều cần bổ xung hoàn thiện để lập cho kế hoạch cho những năm tiếp theo.

Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh còn giúp lãnh đạo công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh.

2.4.2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009 của công ty.

- Thu thập thông tin, các số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận, chi phí có đạt mức kế hoạch đề ra hay không?

- So sánh tỉ suất sinh lời thực hiện với kế hoạch

- Phân tích nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình thực hiện kế hoạch.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới cho ban lãnh đạo và bộ.

2.4.3 Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

Doanh nghiệp không tiến hành phân tích cụ thể Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Mà dựa trên số liệu của BCTC, kế toán trưởng doanh nghiệp tiến hành đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Và trên tình hình đó đánh giá những giải pháp mà ban giám đốc đưa ra. Cụ thể như sau:

a) Những khó khăn cụ thể mà Công ty đã phải đối mặt trong năm 2009

Sóng gió của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu đã đẩy Công ty trước nhiều khó khăn thử thách

- Những biến động tỉ giá hối đoái, lãi suất ngân hàng và các yếu tố xã hội khác làm giá đầu vào tăng, trong khi đó đa số các hợp đồng lớn được ký từ đầu năm nên việc điều chỉnh giá là rất khó, ngoài ra các đối tác cũng gặp rất nhiều khó khăn.

- Cạnh tranh không lành mạnh về giá ngày càng trầm trọng do nhiều đơn vị cùng ngành thiếu việc nên giành giật khách hàng để duy trì sự tồn tại

- Tỷ giá hối đoái, lãi suất ngân hàng, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế, khiến cho công tác đầu tư phát triển theo lộ trình phải hoãn lại.

b) Các giải pháp của Ban giám đốc

Để vượt qua khó khăn trên, Ban giám đốc Công ty luôn bám sát tình hình hoạt động của công ty, nhằm đưa ra các biện pháp kịp thời. Đó là:

- Chính sách giá cả mềm dẻo. Khi giá đầu vào tăng cao Công ty sử dụng mức giá cạnh tranh trên thị trường nhờ đó mà vẫn thu hút được nhiều khách hàng.

- Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2009 Ban giám đốc đã chỉ đạo thực hiện các vấn đề sau:

+ Sắp xếp lại toàn bộ máy quản lý. Phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng bộ phận, cán bộ quản lý, nhân viên nghiệp vụ. Đứng đầu các bộ phận chịu trách nhiệm cá nhân trước Giám đốc về việc hoàn thiện của đơn vị mình, có chế tài về lương, thưởng trong việc hoàn thành nhiệm vụ đã giao.

+ Chú trọng tuyển dụng, đào tạo lại đội ngũ quản lý, nâng cao chất lượng công việc.

Phần 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG

3.1. Một số nét chung

3.1.1. Một số nét chung về tổ chức kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

3.1.1.1. Những mặt ưu điểm

Ưu điểm số 1: Bộ máy kế toán của công ty hiện nay gồm 4 người và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Mỗi kế toán viên được phân công phụ trách các phần hành của công việc khác nhau phù hợp với trình độ, năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty để đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hoá tính chính xác cao.

Ưu điểm số 2: Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động học hỏi và nâng cao tay nghề, phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập chí sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Ưu điểm số 3: Việc tổ chức hạch toán đã đáp ứng được yêu cầu của công ty đề ra như đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý rõ ràng. Hiện nay công ty cũng trang bị máy vi tính riêng cho cán bộ nhân viên trong phòng Tài chính – Kế toán để nâng cao trình độ nhân viên kế toán, tiếp cận nhanh với các nguồn thông tin giúp cho công tác kế toán của công ty giảm bớt tính phức tạp cũng như công việc kế toán.

Ưu điểm 4: Phòng kế toán của công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “nhật ký chung” đây là hình thức hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh và trình độ hạch toán của công ty

Ưu điểm:

- Sổ sách đơn giản
- Dễ so sánh đối chiếu các số liệu giữa sổ tổng hợp và sổ chi tiết.

Ưu điểm số 5: Qua thực tế của công ty có thể thấy công ty có cơ chế quản lý hệ thống sổ sách chứng từ tương đối chặt chẽ cũng với những quy định về báo cáo thực trạng kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của công ty định kỳ với cơ quan chủ quản.

- Hiện nay công ty, theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp.

Ưu điểm 6: Nhìn chung việc sử dụng các tài khoản kế toán tại công ty được nhân viên kế toán về cơ bản áp dụng theo đúng chế độ quy định. Vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán vào việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính. bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20/3/2006.

Ưu điểm 7: Về công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh

Nhận thấy tầm quan trọng của thông tin mà báo cáo tài chính đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây trở ngại đến tình hình tài chính của công ty.

- Công ty đã thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phân công nhiệm vụ cho từng người chịu trách nhiệm

- Chuẩn bị nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra các tài liệu đó

- Chuẩn bị các biểu mẫu, phương tiện tính toán cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh

- Khoá sổ và kết chuyển cuối kỳ kế toán

- Việc lập báo cáo kết quả kinh doanh luôn được công ty chấp hành theo quy định hiện hành và quyết định mới nhất của bộ tài chính năm 2006. Công ty thực hiện theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ban hành vào ngày 20/3/2006

- Quá trình lập báo cáo kết quả kinh doanh được thực hiện rõ ràng, mạch lạc tuân thủ khâu kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các phần hành kế toán có liên quan, đặc biệt là bước chuẩn bị lập báo cáo kết quả kinh doanh với sự kiểm soát của chứng từ kế toán

3.1.1.2. Những mặt còn hạn chế

Qua nghiên cứu tình hình thực tế công tác tổ chức hạch toán kế toán, đi sâu tìm hiểu các phần hành kế toán tại công ty, em nhận thấy về cơ bản công tác kế toán tại công ty đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vướng mắc sau:

- Hiện nay công ty còn áp dụng hình thức kế toán thủ công nên công tác kế toán hết sức mất thời gian nhất là vào cuối tháng.

- Hệ thống sổ sách quá nhiều gây khó khăn trong việc lưu trữ và theo dõi chứng từ sổ sách.

3.1.2. Đánh giá thực trạng lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

3.1.2.1. Ưu điểm:

Thông tin cung cấp qua hệ thống Báo cáo tài chính nói riêng và BCKQKD nói riêng của Công ty thật sự hữu ích không chỉ với các nhà lãnh đạo trong ty mà

còn với các đối tượng quan tâm bên ngoài như ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư.

- Lao động kế toán: Việc phân công lao động đảm nhiệm các phần hành kế toán nói chung và Lập BCTC nói riêng rất rõ ràng. Kế toán tổng hợp đảm nhiệm công tác lập BCTC định kỳ hàng quý và hàng năm. Số liệu được tổng hợp từ các phần hành kế toán riêng biệt.

- Trình độ lao động kế toán tại Công ty: Trình độ kế toán viên tại Công ty là đồng đều (tốt nghiệp đại học), khả năng xảy ra sai sót trong kế toán được giảm thiểu. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC nói chung và BCKQKD nói riêng.

- Chính sách kế toán áp dụng: Các chính sách kế toán áp dụng để lập BCTC là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh tại Công ty trên cơ sở những quy định của các cơ quan chức năng, được nêu rõ trong Thuyết minh báo cáo tài chính và thể hiện trong việc lập, trình bày BCTC

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện tuân thủ nghiêm túc theo mọi quy định hiện hành của pháp luật về chế độ chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và hệ thống BCTC. *BCKQKD nằm trong hệ thống BCTC của Công ty được lập theo QĐ15/2006/ QĐ- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC.* Nhìn chung, hệ thống BCTC của Công ty được lập theo mẫu chung, các chỉ tiêu chi tiết cho những khoản mục cần thiết trên BCTC được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Vì vậy, việc lập BCTC được thực hiện theo đúng mẫu thống nhất và chuẩn mực 21-“Trình bày báo cáo tài chính” mà vẫn đảm bảo cung cấp thông tin kế toán cụ thể, chi tiết cho phân tích tài chính của Công ty.

- Công tác lập BCKQKD: Việc lập BCTC nói chung và BCKQKD nói riêng của Công ty tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản của kế toán như: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh , đáp ứng yêu cầu lập BCTC của Công ty là trung thực hợp lý.

- Tiến độ lập, gửi BCTC quý, năm của Công ty luôn đúng thời hạn theo quy định chung của Bộ tài chính. Điều này đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, chính xác theo yêu cầu của các đối tượng quan tâm đến tình hình của Công ty.

- Quy trình lập BCTC nói chung và BCKQKD nói riêng: Chất lượng nguồn số liệu lập BCTC được đảm bảo: Chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ;

công tác ghi sổ được phân công rõ ràng, có sự kiểm tra, đối chiếu giữa các kế toán viên.

+ Công tác kế toán cuối kỳ(kiểm kê, thực hiện các bút toán cuối kỳ), công tác khoá sổ được thực hiện theo đúng quy định của BTC và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Các chỉ tiêu trên BCKQKD được trình bày theo đúng mẫu quy định của BTC theo từng thời kỳ.

+ Trách nhiệm lập BCTC là kế toán tổng hợp trong công ty. Các kế toán viên đảm nhiệm các phần hành có trách nhiệm đảm bảo tính chính xác của số liệu cung cấp cho kế toán tổng hợp lập BCTC

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác lập BCTC của Công ty vẫn còn một số hạn chế

- Việc lập BCTC của Công ty mặc dù đã có những sửa đổi cho phù hợp với QĐ 15/ QĐ/ BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính những vẫn còn những bất cập. Khoản mục Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính doanh nghiệp chưa được in chi tiết trên BCTC. Các nguyên tắc kế toán áp dụng trong Công ty cũng chưa được trình bày đầy đủ trên Thuyết minh BCTC.

3.1.2.2. Đánh giá về phân tích BCTC nói chung và BCKQKD nói riêng tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng

- Doanh nghiệp không tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói chung mà chỉ đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh tế nói chung. Điều đó đã không đánh giá được toàn bộ tình hình sản xuất của Công ty, và không giúp các nhà đầu tư có cái nhìn chính xác về tình hình tài chính tại Công ty.

3.2. Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3.2.1. Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Xuất phát từ nhu cầu khách quan hình thành và phát triển của hạch toán kế toán là cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm, trong điều kiện kinh tế thị trường ngày càng phát triển hiện nay, thông tin kế toán ngày càng đa dạng và nhu cầu nắm bắt thông tin ngày càng cao. Là sản phẩm quan trọng nhất của hệ thống kế

toán, hệ thống BCTC nói chung ngày càng khẳng định vai trò cung cấp thông tin hữu ích, toàn diện nhất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Trong điều kiện thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ là mối quan tâm của ban lãnh đạo trong nội bộ công ty mà còn là mối quan tâm của các đối tượng khác như cơ quan chủ quản, các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, người lao động trong công ty... Các thông tin về kết quả kinh doanh là cơ sở quan trọng để đưa ra quyết định kinh doanh của các đối tượng liên quan:

Như vậy, nhu cầu thông tin kế toán ngày càng đòi hỏi tính chính xác, kịp thời. Vì thế, việc hoàn thiện công tác lập BCTC là hết sức bức thiết, nhằm nâng cao chất lượng thông tin, đáp ứng yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế. Thực trạng công tác lập BCTC của công ty còn những hạn chế nhất định. Để khắc phục những hạn chế đó và nâng cao chất lượng thông tin trên các BCTC, công ty phải không ngừng hoàn thiện lập và trình bày BCTC

Cơ sở để đưa ra biện pháp hoàn thiện hệ thống BCTC, nâng cao chất lượng lập BCTC tại Công ty xuất phát từ yêu cầu của thông tin kế toán và nhiệm vụ của công tác kế toán. Hạch toán kế toán với nhiệm vụ thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính, kết quả kinh doanh để làm cơ sở cho việc ra quyết định quản lý. Muốn vậy, thông tin kế toán phải được cung cấp kịp thời, chính xác, khách quan. Thông tin trong BCTC là thông tin chung nhất về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, tất cả những người quan tâm có thể nắm bắt, hiểu được tình hình tài chính mà không cần phải tìm hiểu báo cáo chi tiết của công ty

Cùng một thông tin kế toán thì khía cạnh xem xét, đánh giá là khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng thông tin cũng như vai trò quản lý vĩ mô và lĩnh vực hoạt động. Ví dụ như, đối với vai trò xem xét, đánh giá nhu cầu đầu tư, tại phòng kinh doanh cần các thông tin mang tính thường xuyên, cụ thể chứ không phải các thông tin có tính khái quát cao. Trong khi đề ra các kế hoạch kinh doanh trong tương lai, ban giám đốc cần các thông tin mang tính tổng hợp cao thể hiện tình hình hoạt động của Công ty và thông tin đó có thể là thường xuyên hoặc định kỳ đều được. Điều này chỉ có thể được đáp ứng thông qua việc phân tích cụ thể thực trạng tình hình sản xuất của Công ty.

Tóm lại: Vì những lý do trên, việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTC là thực sự cần thiết để đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán, mang lại tích cực với hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, việc khắc phục và hoàn thiện hơn nữa công tác này là một việc làm cần thiết nhằm cung cấp thông tin kế toán dễ hiểu, phù hợp, tin cậy, có thể so sánh vì không phải người đọc báo cáo nào cũng hiểu rõ về công tác kế toán.

Trong quá trình thực tập và nghiên cứu các phần hành kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng của công ty còn tồn tại nhiều vướng mắc. Để góp phần nhỏ vào việc giải quyết các vướng mắc trên, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau.

- Về lao động kế toán: Công ty cần duy trì chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán. Trình độ của nhân viên kế toán đều nhau và đạt yêu cầu, mỗi kế toán viên đều có khả năng hoàn thành tốt công việc của mình. Tuy nhiên vào thời điểm cuối mỗi quý, năm công việc tập trung quá nhiều vào các kế toán dễ xảy ra sai sót. Vì vậy Công ty nên tuyển dụng thêm nhân viên kế toán và cũng là để nâng cao chất lượng công việc, độ chính xác của thông tin cung cấp trên BCTC

- Trong thời gian tới công ty nên áp dụng hình thức kế toán máy để giảm bớt công việc kế toán đảm bảo độ chính xác cao, nhanh chóng và kịp thời cung cấp tài liệu cho nhà quản lý và nhân viên phân tích tài chính của công ty giúp cho lãnh đạo nắm bắt kịp thời được tình hình hoạt động kinh doanh và có phương hướng cũng như biện pháp kịp thời nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như quản lý.

- Trong quá trình lập báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán viên không nên chỉ căn cứ vào sổ cái mà cần quan tâm đến sổ chi tiết. Cần đối chiếu kiểm tra giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp.

Công ty nên lập báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, qua bảng báo cáo này ta biết được cụ thể hơn về tình hình hoạt động của công ty qua từng quý, và từ

đó có kế hoạch điều chỉnh tình hình tài chính của công ty được tốt hơn nhất là trong thời buổi khủng hoảng hiện nay.

Sau đây là nội dung và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(1) Cơ sở lập

- Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên độ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán trong quý dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

(2) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Dạng đầy đủ) (Mẫu B02a- DN)

- Số liệu để ghi vào cột 6 “ Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý/ năm nay” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “quý này” của báo cáo quý này cộng với số liệu cột 6 “ Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay” của báo cáo này quý trước. Kết quả tìm được ghi vào cột 6 của báo cáo này quý này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với Quý I số liệu để ghi vào cột 6 bằng số liệu ghi vào cột 4.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “ Quý này/ Năm nay” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm - mẫu số B02 – DN

- Số liệu để ghi vào cột 7 “ Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm trước” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 “ Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay” của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp. Khi tập lần đầu báo cáo này, số liệu báo cáo năm trước không để trống cột số liệu này.

Luận văn tốt nghiệp

- Số liệu ghi vào cột 5 “ Quý này/ Năm trước” của báo cáo quý này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “ Quý này/ Năm nay” của báo cáo quý năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Một số mẫu biểu bổ xung:

Luận văn tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

đơn vị tính:

chỉ tiêu	mã số	thuyết minh	năm nay	năm trước
1	2	3	4	5
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.27		
giá vốn hàng bán	11	VI.28		
lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. chi phí tài chính	22	VI.30		
- trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. chi phí bán hàng	24			
9. chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30= 20+(21-22)-(24+25))	30			
11. thu nhập khác	31			
12. chi phí khác	32			
13. lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14.tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50			
15. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		
16.chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17.lợi nhuận sau thuế TNDN hoãn lại(60=50-51-52)	60			
18.lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

lập, ngày..tháng...năm...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.2 Về tổ chức phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh nghiệp không tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng mà chỉ đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh tế nói chung. Điều đó đã không đánh giá được toàn bộ tình hình sản xuất của Công ty, và không giúp các nhà đầu tư có cái nhìn chính xác về tình hình tài chính tại Công ty.

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng đi sâu vào nghiên cứu quá trình lập và phân tích Báo cáo tài chính của công ty. Sau đây em xin trình bày một số vấn đề phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, nhằm hoàn thiện hơn tổ chức phân tích Báo cáo tài chính tại công ty.

Luận văn tốt nghiệp

**Bảng phân tích khái quát tình hình tài chính CTY CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
(trong 3 năm 2007, 2008, 2009)**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	So với doanh thu thuần(%)			2008-2007		2009-2008	
				2007	2008	2009	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6295231022	25485001642	23803586090	100	100	100	19189770620	304.83	-	-
Các khoản giảm trừ DT										
DTT từ bán hàng và cung cấp dv	6295231022	25485001642	23803586090	100	100	100	19189770620	304.83	-	-
Giá vốn hàng bán	317303500	1760971851	2752891538	5.04	6.91	11.6	1443668351	4.5498	991919687	56.33
Lợi nhuận gộp	5977927522	23724029791	21050694552	95	93.09	88.4	17746102269	296.86	-	-
DT hoạt động tài chính	6771439	14749696	21513744	0.11	0.006	0.09	7978257	117.82	6764048	45.86
Chi phí tài chính	23233000	167626410	183869801	0.37	0.66	0.77	144393410	621.5	16243391	9.69
Trong đó: chi phí lãi vay	23233000	167626410	183869801	0.37	0.66	0.77	144393410	621.5	16243391	9.69
Chi phí bán hàng	5669554996	22403160942	19736321159	90.1	87.91	81.4	16733605946	295.15	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	240730560	955281283	1107623936	3.82	3.75	4.65	714550723	296.83	152342653	15.95
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	51180405	212710852	405053870	0.81	0.83	1.7	161530447	315.61	192343018	90.42
Thu nhập khác		140000000			0.55		140000000		-140000000	
Chi phí khác		134773000			0.53		134773000		-134773000	
Lợi nhuận khác		5227000			0.02		5227000		-5227000	
Tổng lợi nhuận trước thuế	51180405	217937852	405053870	0.81	0.86	1.7	166757447	325.82	187116018	85.86
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14330513	61022598	70884427	0.23	0.24	0.3	46692085	325.82	9861829	16.16
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36849892	156915254	334169443	0.56	0.62	1.4	120065362	325.82	177254189	113

3.3. Khái quát chung

Trước khi phân đi phân tích từng chỉ tiêu tài chính của công ty chúng ta xem xét kết quả về sự biến động tình hình tài chính của công ty các năm gần đây.

Đầu tiên là tỷ lệ các chỉ tiêu so với doanh thu thuần trong các năm vừa qua để thấy được sự biến động của tỷ lệ doanh thu, chi phí so với doanh thu thuần qua các năm.

Để có 100 đồng doanh thu thuần năm 2007, công ty phải bỏ ra 5,04 đồng giá vốn hàng bán, 90,1 đồng chi phí bán hàng, và 3,82 chi phí quản lý doanh nghiệp và đến năm 2008, để có 100 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 6,91 đồng giá vốn hàng bán, 87,91 đồng chi phí bán hàng, và 3,75 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy, sang năm 2008 thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm đi so với năm 2007 (cụ thể: chi phí bán hàng giảm 2.19 đồng, và chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm 0.07 đồng), tuy nhiên giá vốn hàng bán lại tăng lên so với năm 2007 (tăng 1.87đồng)

Nhưng đến năm 2009, để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 11.6 đồng giá vốn hàng bán, 81,4 đồng chi phí bán hàng, và 4.65 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy, để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2007 tăng dần đến năm 2009 và đều chiếm trên 5% chi phí bỏ ra trong kỳ. Còn chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm dần trong các năm, tuy nhiên, đến năm 2009 thì chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng hơn so với năm 2008 là 0.9 đồng

Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 95 đồng lợi nhuận gộp năm 2007, nhưng đến năm 2008 thì chỉ đem lại 93.09 đồng lợi nhuận gộp. do trong năm 2008, ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế làm cho các mặt hàng đều tăng giá, dẫn tới giá thành các mặt hàng cũng tăng làm giá vốn hàng bán cũng tăng.

Tốc độ gia tăng của giá vốn lớn hơn tốc độ gia tăng của doanh thu do đó làm cho tốc độ gia tăng của lợi nhuận năm 2008 tăng hơn so với năm 2007 nhưng tăng không đáng kể, và đến năm 2009 thì tốc độ tăng của lợi nhuận lớn hơn hẳn.

Trong 100 đồng doanh thu thì chênh lệch về lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng đều trong các năm. Từ năm 2007 là 0.81 đồng, đến năm 2008 thì lợi nhuận thuần có tăng nhưng không đáng kể (cụ thể tăng 0.02 đồng) và đến năm 2009 thì con số này lại tăng đáng kể hơn nữa (tăng lên 1.7 đồng, cao hơn so với năm 2008 là 0.87 đồng).

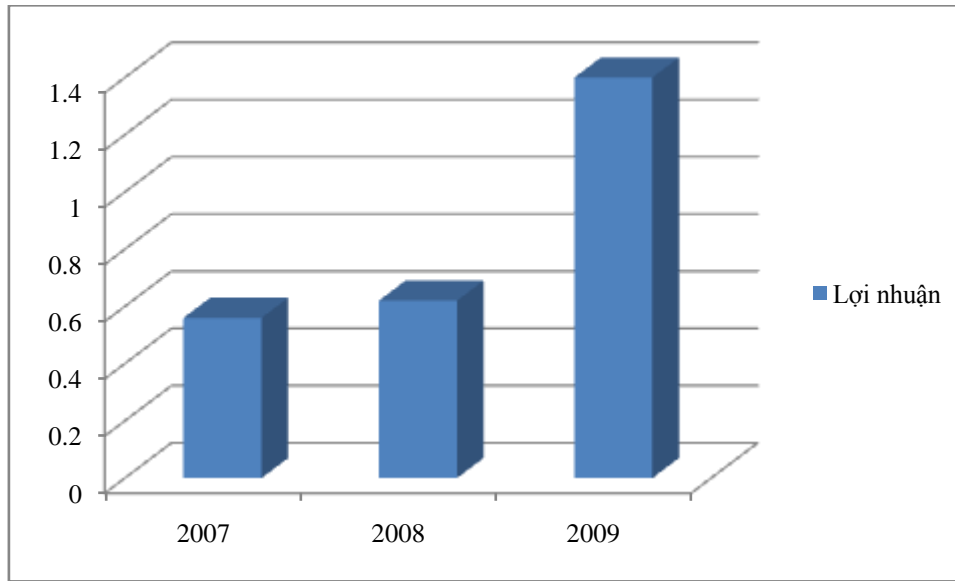
Trong năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0.56 đồng lợi nhuận sau thuế, và con số này tiếp tục tăng cao hơn nữa trong các năm sau. Cụ thể, vào năm 2008 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0.62 đồng lợi nhuận sau thuế, và năm 2009 thì cứ 100 đồng thì đem lại 1.4 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua chỉ tiêu trên đây, có thể thấy tình hình kinh doanh của công ty ngày càng tăng hơn, qua đó thấy được năng lực của ban lãnh đạo công ty, trong điều kiện khủng hoảng kinh tế mà công ty không những vẫn giữ được những mức doanh thu như các năm trước mà còn thu được nhiều lợi nhuận hơn.

3.3.1. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế.

Chỉ tiêu	So với Doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	19,189,770,620	304.83	-1,681,415,552	-6.598
Lợi nhuận sau thuế	0.56	0.62	1.4	120,065,362	325.82	177,254,189	113

Qua bảng tính trên ta thấy mức biến động lợi nhuận sau thuế của công ty 2008 so với năm 2007 tăng lên 120.065.362 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 325.82% và đến năm 2008 lợi nhuận sau thuế bị tăng 177,254,189 đồng tương ứng với tăng 113%

Biểu đồ 1 : Tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế



Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009:

Doanh thu hoạt động tài chính tăng, làm LNST tăng 6.764.048 đồng

Chi phí bán hàng giảm, làm LNST tăng 3.027.500.253 đồng

Chi phí khác giảm, làm LNST tăng 134.773.000 đồng

Tổng các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế: = 3.169.037.301 đồng

Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009:

Doanh thu thuần giảm, làm LNST giảm 1.681.415.552 đồng

Giá vốn tăng, làm LNST giảm 991.919.687 đồng

Thu nhập khác giảm, làm giảm LNST 140.000.000 đồng

Chi phí tài chính tăng, làm LNST giảm 16.243.391 đồng

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng, làm LNST giảm 9.861.829 đồng

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, làm LNST giảm 152.342.653 đồng

Luận văn tốt nghiệp

Tổng các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế = 2.991.783.112 đồng

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế và làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 177,254,189 đồng, tăng 113%, điều đó cho thấy khả năng tích lũy của doanh nghiệp có chiều hướng đi lên.

Tổng doanh thu năm 2009 giảm 1,681,415,552 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 6.598%, doanh thu giảm là do trong năm công ty gặp nhiều khó khăn trong tình hình kinh tế, đồng thời cũng ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, làm giảm các đơn đặt hàng, mặt khác giá thành của các mặt hàng cũng tăng.

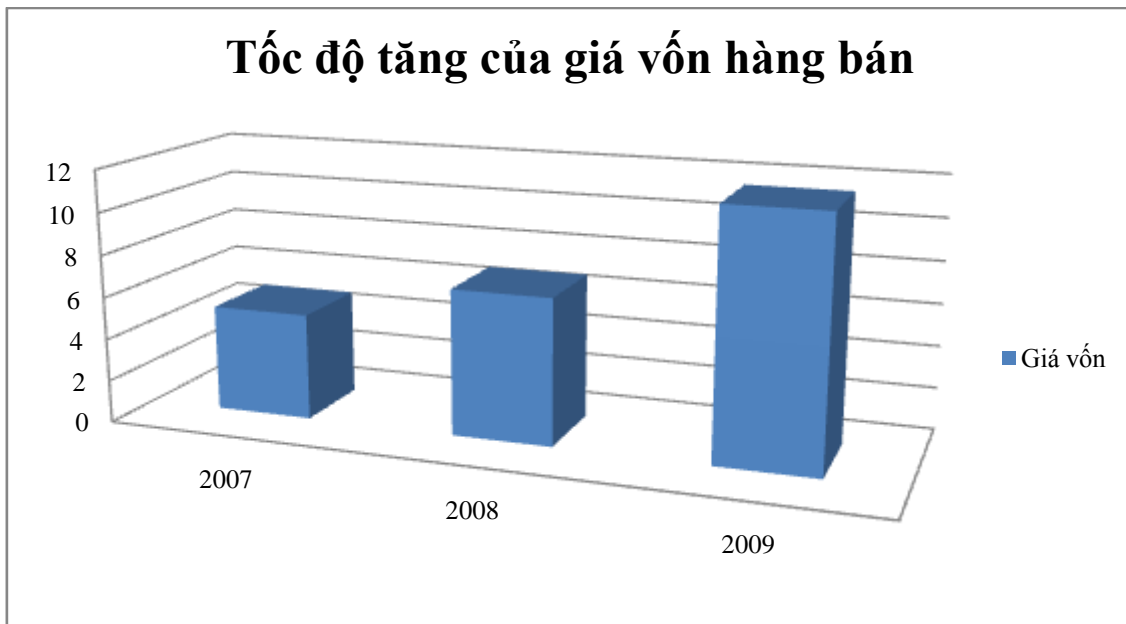
Trong 3 năm qua công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu do đó, khoản mục này không ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế

☼ Ảnh hưởng của giá vốn hàng bán:

Từ số liệu báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 3 năm 2007, 2008, 2009 ta lập được bảng tình hình giá vốn của công ty trong các năm sau.

Chỉ tiêu	So với Doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	19,189,770,620	304.83	-1,681,415,552	-6.598
Giá vốn hàng bán	5.04	6.91	11.6	1,443,668,351	454.98	991,919,687	56.33

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng của giá vốn hàng bán



Qua bảng phân tích và đồ thị về tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần ta thấy :

Giá vốn hàng bán năm 2008 tăng so với năm 2007 là 1,443,668,351 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 454.98% lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu. ta có $454.98\%/304.83\% = 1,4926 > 1$.

Năm 2009 so với năm 2008, giá vốn hàng bán tăng 991,919,687 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 56.33% , xét tỷ số giữa tốc độ tăng của giá vốn với tốc độ tăng doanh thu ta có $56.33\%/-6.598\% = -8.5374 < 1$ chứng tỏ tốc độ tăng của giá vốn hàng bán có giảm nhưng không đáng kể và vẫn ở mức cao so với doanh thu.

Năm 2008 so với năm 2007 lãi gộp tăng 17,746,102,269 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 296.86%.

Năm 2009 so với năm 2008 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán đều có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu nên lợi nhuận gộp bị giảm đi : 2,673,335,239 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 11.27%.

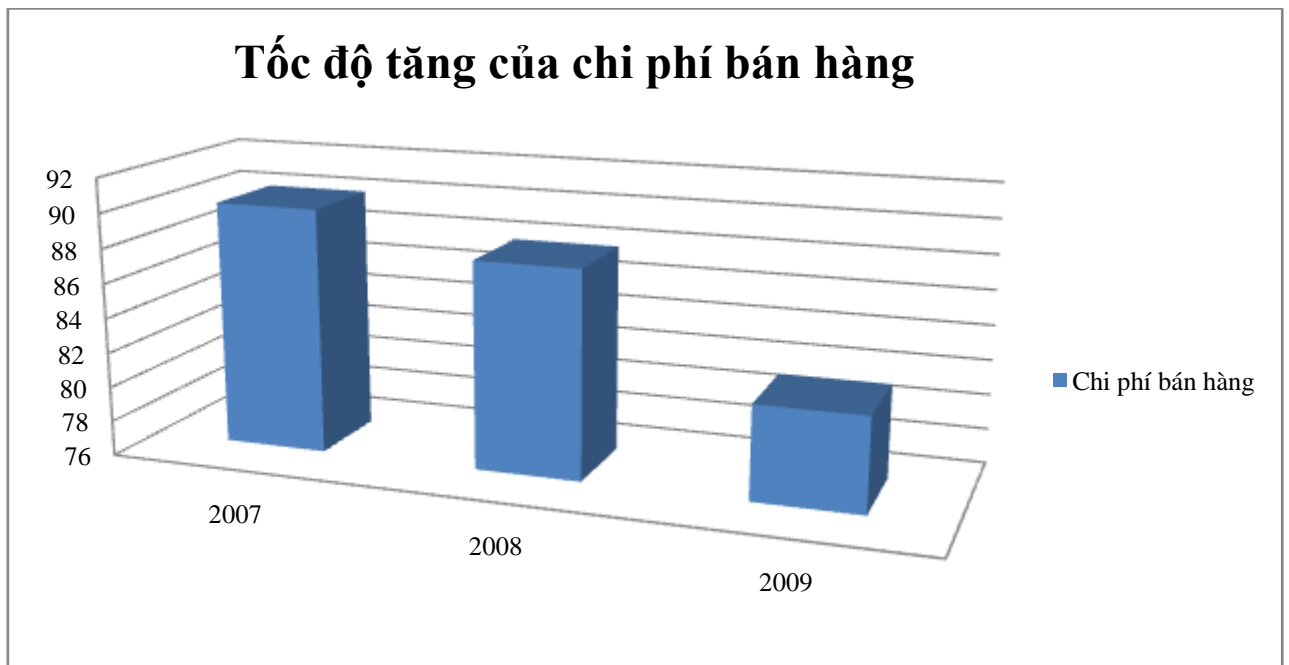
☼ Ảnh hưởng của chi phí bán hàng:

Từ các số liệu báo cáo kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm 2007, 2008, 2009 chúng ta lập được bảng kết quả tổng hợp chi phí bán hàng của công ty như sau

Bảng số 3: Khái quát chi phí bán hàng của công ty qua 3 năm 2007, 2008, 2009

Chỉ tiêu	So với Doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100.00	100.00	100.00	19,189,770,620	304.83	-1,681,415,552	-6.598
Chi phí bán hàng	90.1	87.91	81.4	16733605946	295.15	-3027500253	-13.51

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng của chi phí bán hàng so với doanh thu thuần



Năm 2008 so với năm 2007 chi phí bán hàng tăng 16,733,605,946 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 295.15% nhưng tốc độ tăng của chi phí bán hàng so với doanh thu thuần thì có chiều hướng giảm

Luận văn tốt nghiệp

Nhưng đến năm 2009 so với năm 2008 chi phí bán hàng của doanh nghiệp giảm 3,027,500,253 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 13.51%.

Từ những số liệu trên ta có thể thấy, công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng đã quản lý rất tốt về khâu chi phí bán hàng, làm cho chi phí bán hàng càng ngày càng giảm. Điều này là hết sức quan trọng, góp một phần lớn giúp cho công ty có thể đạt được mức lợi nhuận cao

☼ Ảnh hưởng của chi phí quản lý doanh nghiệp

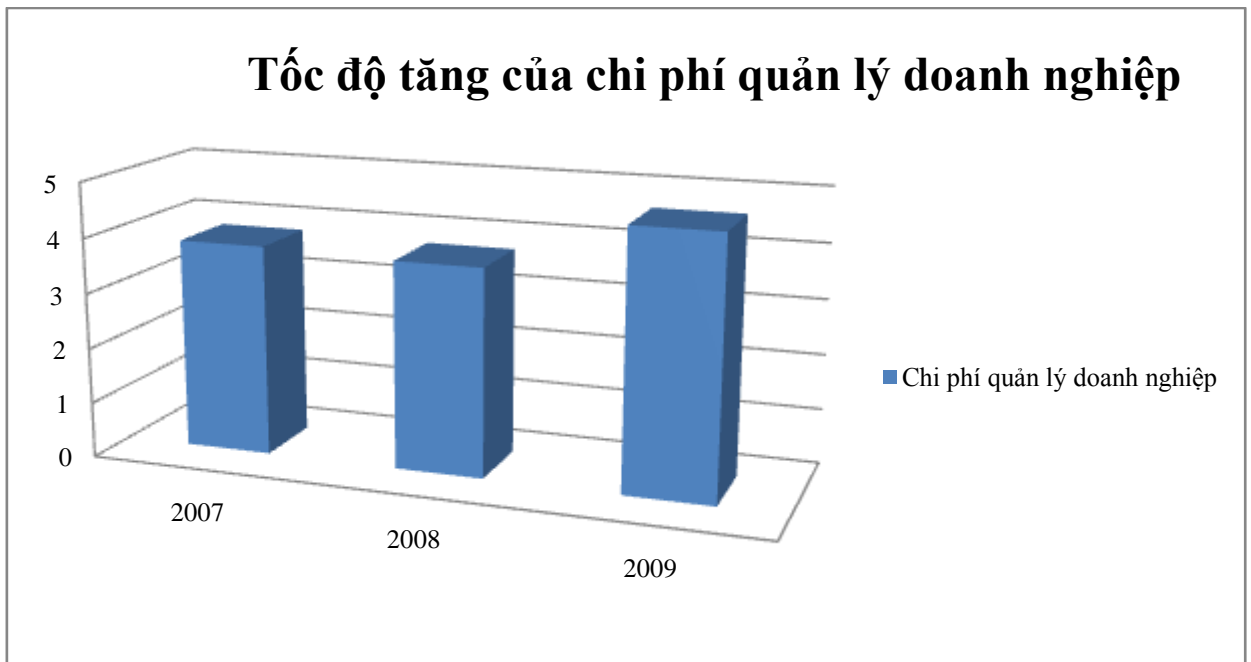
Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí khó kiểm tra và rất dễ dẫn đến việc biến thủ, thất thoát và làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, vậy chi phí quản lý doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, chỉ tiêu tốc độ phát triển của doanh thu sẽ cho ta thấy cái nhìn cụ thể.

Từ các số liệu báo cáo kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm 2007, 2008, 2009 chúng ta lập được bảng kết quả tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty như sau.

Bảng số 4: Khái quát chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty qua 3 năm 2007, 2008, 2009

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần			Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	100	19,189,770,620	304.83	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.82	3.75	4.65	714,550,723	296.83	152,342,653	15.95

Biểu đồ số 4: Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp



Từ đồ thị trên ta thấy : Trong năm 2008 so với năm 2007 tăng 714,550,723 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 296.83% nhưng tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu lại giảm. Cứ tăng 100 đồng doanh thu thì chi phí doanh nghiệp là 3.75 đồng giảm so với năm 2006 là 0.07 đồng. Chứng tỏ trong năm doanh nghiệp đã kiểm soát được chi phí doanh nghiệp mặc dù có tăng nhưng hợp lý với tốc độ tăng của doanh thu.

Trong năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 152,342,653 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 15.95% . Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp so với tốc độ của doanh thu lại tăng lên. Cứ 100 đồng doanh thu thì chi phí doanh nghiệp là 4.65 đồng tăng so với năm 2008 là 0.9 đồng.

Từ việc phân tích các chỉ số về tốc độ tăng của các yếu tố chi phí so với tốc độ tăng của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ta thấy:

Doanh thu năm 2009 là tuy chưa phải là cao nhất nhưng xét về tính hiệu quả sản xuất kinh doanh lại thấp nhất do tốc độ tăng của chi phí là quá cao so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. song ta có thể thấy chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2009 lại tăng cao nhất, cho thấy tình hình hoạt động của công ty

càng ngày càng đi theo chiều hướng tốt hơn (do trong năm 2009 cũng đã kiểm soát được các tình hình khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế đã có nhiều biến chuyển tốt hơn).

3.3.2 Đánh giá tốc độ phát triển của Công ty qua 3 năm gần đây

Bảng đánh giá tốc độ phát triển của công ty qua các năm

stt	chỉ tiêu	năm 2007	năm 2008	đvt: đồng năm 2009
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	6.295.231.022	25.485.001.642	23.803.586.090
2	Giá vốn hàng bán	317.303.500	1.760.971.851	2.752.891.538
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.977.927.522	23.724.029.791	21.050.694.552
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.180.405	217.937.852	405.053.870
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.849.892	156.915.254	334.169.443
6	Tỷ suất LNG/DTT	0.95	0.93	0.88
7	Tỷ suất LNNT/DTT	0.81	0.86	1.7
8	Tỷ suất LNST/DTT	0.58	0.62	1.4

Dựa vào bảng đánh giá trên cho thấy Doanh thu thuần hàng năm tăng tương đối nhanh cùng với đó là sự gia tăng của giá vốn hàng bán, tăng gần như song song với sự gia tăng của doanh thu, dẫn đến lợi gộp tăng nhưng không nhiều và không tương ứng với sự gia tăng của doanh thu thuần vì sự gia tăng của các khoản chi phí. Doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân của sự gia tăng các khoản chi phí này xem sự gia tăng đó có lãng phí không hay sự gia tăng đó là hợp lý. Từ đó đưa ra giải pháp khắc phục.

3.4. Giải pháp nâng cao nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty

Trên đây, ta đã phân tích từng nét chung, riêng tình hình tài chính của công ty. Từ sự phân tích đó, phần nào thấy được mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt tích cực, doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt còn hạn chế nên phân đầu tìm biện pháp khắc phục.

Trong những mặt hạn chế tại doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc về những nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều gặp phải: sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, chính sách chế độ của Nhà nước trong các lĩnh vực, những thay đổi trong quan điểm của người tiêu dùng... Những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi và khắc phục, chính những điều đó sẽ giúp gạt bỏ những doanh nghiệp có khả năng thích nghi thì tồn tại, nếu không sẽ bị phá sản.

Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó khăn hơn. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này là cản trở trên con đường phát triển của doanh nghiệp.

Từ những nhận định đó, cộng thêm sự hiểu biết về tình hình thực tế doanh nghiệp, em mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị với mong muốn đóng góp phần nhỏ bé vào sự phát triển chung của cả doanh nghiệp.

- Lập kế hoạch nguồn vốn lưu động

Hàng năm, doanh nghiệp phải lập kế hoạch nguồn vốn lưu động để so sánh nguồn vốn hiện có với số vốn thường xuyên cần thiết tối thiểu để xem vốn lưu động thừa hay thiếu nhằm xử lý số thừa, tổ chức huy động nguồn đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Nếu thừa phải mở rộng sản xuất kinh doanh, góp vốn liên doanh... Nếu thiếu phải tìm nguồn tài trợ, trước hết là nguồn bên trong (quỹ phát triển sản xuất kinh doanh...) rồi mới tới nguồn bên ngoài (vay ngân hàng, vay cá nhân...).

- Về tình hình công nợ và thanh toán

Công nợ của công ty qua các năm qua còn tồn đọng nhiều gồm cả các khoản phải thu và phải trả. Công ty cần quản lý chặt chẽ và đôn đốc thanh toán đúng hạn.

- Đối với các khoản phải thu: việc các khoản phải thu tăng có thể làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động, nhưng đôi khi các khoản phải thu tăng cũng sẽ có lợi cho công ty, vì công ty đã có nhiều khách hàng, bán được sản phẩm, từ đó làm tăng doanh thu lên. Tuy nhiên, công ty cũng cần có một số biện pháp để có thể giảm bớt các khoản phải thu như: khi ký hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng trả tiền sớm. Như vậy vừa giúp khách hàng sớm thanh toán nợ cho công ty lại vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng lại với công ty.

- Đối với khoản tạm ứng cho công nhân viên: công ty cần nhắc nhở nhân viên làm tốt việc hoàn ứng sau mỗi đợt công tác hoặc mua vật tư, nếu chậm trễ sẽ cắt khen thưởng, cắt danh hiệu thi đua...

- Đối với các khoản phải trả: theo dõi sát sao từng khoản nợ ứng với từng chủ nợ, xác định khoản nào có thể chiếm dụng hợp lý, khoản nào đã đến hạn cần thanh toán nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, tăng sự tin cậy của các bạn hàng. Công ty cần chú trọng thanh toán các khoản công nợ với ngân sách nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước

- Tăng cường công tác quản lý lao động:

Lao động là một trong ba yếu tố không thể thiếu của quá trình sản xuất, quản lý lao động tốt góp phần không nhỏ vào sự thành đạt và phát triển của công ty. Để quản lý lao động tốt cần phải:

- Căn cứ vào nhu cầu công tác ở doanh nghiệp để tuyển dụng và bố trí lao động hợp lý, phù hợp với trình độ và khả năng của từng người. Mạnh dạn đào tạo cán bộ đủ năng lực và trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Quản lý thời gian lao động chặt chẽ, làm việc đúng giờ giấc, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động.

- Tạo cho người lao động những điều kiện thuận lợi nhất để làm việc, điều này liên quan đến các vấn đề cải tiến những điều kiện vệ sinh lao động nơi làm việc... Tổ chức các phòng ban gọn nhẹ, phân định chức năng quyền lực rõ ràng.

- Về vấn đề quản lý quỹ tiền lương:

Tiền lương là biểu hiện bằng tiền bộ phận sản phẩm xã hội mà người lao động được doanh nghiệp (người sử dụng lao động) trả để bù đắp hao phí sức lao động mà họ đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm tái sản xuất sức lao động và phát triển thêm đời sống vật chất lẫn tinh thần cho người lao động.

Đối với doanh nghiệp, tiền lương được sử dụng là đòn bẩy kích thích sự phát triển của doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành thuận lợi. Do đó cần chấp hành tốt chính sách, chế độ quản lý quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội:

+ Tính toán chính xác tiền lương và các khoản trợ cấp, bảo hiểm phải trả cho từng người lao động, thanh toán các khoản này đầy đủ và đúng thời hạn quy định cho người lao động.

+ Tính toán phân bổ chính xác, đúng đối tượng các khoản tiền lương, khoản trích bảo hiểm xã hội... vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đơn vị sử dụng lao động.

+ Tính toán, phản ánh và thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản thuế thu nhập và trích nộp khác.

Quản lý chặt chẽ các chi phí gián tiếp, ban hành các quy chế, quy định cụ thể và chi tiết như các chế độ tiếp khách, đi công tác, sử dụng điện nước, văn phòng phẩm,... với chế độ nhà nước quy định phù hợp với điều kiện thực tế của công ty nhưng phải nằm trong giá thành kế hoạch đã được hoạch định. Những trường hợp vượt mức đều phải trừ vào các cá nhân đã sử dụng vượt.

Công ty cần mở cửa liên kết với các công ty lớn, tìm kiếm các bạn hàng nhiều hơn nữa để gia tăng doanh thu

Cần có biện pháp giảm thiểu các khoản chi phí cần thiết trong quá trình vận chuyển hàng hóa

Hàng năm cần lập kế hoạch về doanh thu, chi phí, lợi nhuận để từ đó đề ra mục tiêu phấn đấu, đồng thời cuối năm có thể xem xét lại những gì đã làm được và chưa làm được để tiếp tục phấn đấu.

Công ty nên tiến hành phân tích sâu các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, tìm hiểu nguyên nhân của sự tăng giảm của các chỉ tiêu để có thể đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời.

3.5. Một số kiến nghị

- Quản lý tài sản lưu động: xác định nhu cầu tài sản cần thiết cho từng kỳ sản xuất nhằm huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung. Nếu không tính đúng nhu cầu tài sản lưu động công ty hoặc sẽ gặp khó khăn trong thanh toán, sản xuất bị ngừng trệ hoặc sẽ dẫn đến lãng phí và làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động.

-Quản lý tài sản cố định: bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, khai thác hết công suất và nâng cao hiệu suất hoạt động của máy móc thiết bị, xử lý dứt điểm những tài sản cố định không cần dùng, lỗi thời không còn phù hợp với quy mô sản xuất nhằm thu hồi vốn cố định, đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm. Hoặc đưa vào luân chuyển, bổ sung vào tài sản lưu động cho sản xuất kinh doanh nhiều hơn.

-Công ty phải từng bước hiện đại hóa phương pháp quản lý, cập nhật nhanh thông tin, giữ nghiêm tính kỷ luật của chế độ báo cáo thường xuyên và định kỳ để làm cơ sở ra quyết định nhanh chóng, chính xác. Đối với thị trường nước ngoài, việc thu thập thông tin qua mạng lưới thông tin Quốc tế và trao đổi giao dịch qua fax, telex...là cần thiết và phù hợp với qui mô công ty hiện nay.

- Công ty cần có đường lối chủ trương chính sách kinh doanh đúng đắn, triển khai công việc kịp thời đồng bộ. Về quản lý, giao quyền cho các phòng ban trực thuộc công ty, cho người quản lý điều hành, quản lý, bảo toàn, phát triển và trực tiếp chịu trách nhiệm, có chế độ thưởng phạt rõ ràng. Mạnh dạn đào tạo cán bộ đủ năng lực và trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tới.

Công ty có thực hiện việc mua hàng hóa sau đó lại bán luôn, không nhập kho, về nguyên tắc, công ty cần hạch toán trực tiếp qua tài khoản 632. Tuy nhiên, công ty lại hạch toán qua tài khoản 156, sau đó mới kết chuyển sang tài khoản 632. Công ty cần điều chỉnh lại cách hạch toán, trực tiếp qua tài khoản 632

Cuối năm, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, công ty đã trừ trực tiếp vào tài khoản 421 mà không thông qua tài khoản 821, điều này là không đúng với chế độ mới. công ty cần xem xét lại việc hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.6. Hoàn thiện tổ chức công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính, với tình hình hiện nay công ty nên chú trọng những vấn đề như sau:

Chọn lọc những nhân viên cho cán bộ phân tích phải có trình độ cơ bản về tài chính có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khoá tập huấn của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục các trường đại học chuyên ngành. Kịp thời tiếp nhận những thay đổi trong chính sách những chuẩn mực kế toán mới, bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo các trang web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và nước ngoài từ mọi nguồn đăng tải có thể cử hoặc tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá học ngắn hạn, dài hạn ở các nước trên thế giới về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại tin học hoá đội ngũ nhân viên tài chính. Thường xuyên cử họ đi hội thảo chuyên ngành...

Để khắc phục điều này công ty phải thực hiện công tác phân tích tài chính một cách sâu sắc, thường xuyên và liên tục hơn. Quá trình phân tích này công ty nên giao cho người có trình độ chuyên môn về làm việc tài chính doanh nghiệp thực hiện để có kết quả chính xác về tình hình tài chính của công ty từ đó có biện pháp, kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải và phát huy tiềm lực của công ty.

KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, hệ thống những quy định liên quan đến Báo cáo tài chính của Việt Nam không ngừng được thay đổi cho phù hợp với điều kiện

mới và cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Vai trò cung cấp thông tin trên Báo cáo tài chính không ngừng được nâng cao. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân theo đúng chuẩn mực nhằm cung cấp thông tin trung thực hợp lý cho các đối tượng quan tâm. Hơn thế nữa, thông qua các kết quả phân tích tình hình tài chính, có thể đưa ra các dự báo về kinh tế, các quyết định về tài chính trong ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và từ đó đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng nhận thức rõ vai trò của việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng nên đã không ngừng cải thiện công tác này để đáp ứng nhu cầu về cung cấp thông tin kế toán hữu ích, kịp thời cho các đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Vì thời gian thực tập có hạn nên việc tìm hiểu công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Khoá luận ngoài việc đánh giá ưu điểm của công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh còn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác này

Em xin chân thành cảm ơn CN.GVC. Bùi Thị Chung đã tận tình hướng dẫn, cùng phòng Tài chính- Kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng đã giúp đỡ, chỉ bảo em hoàn thành bài khoá luận này.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình quản trị TCDN - Học viện tài chính sản xuất năm 2001

2. Giáo trình phân tích các hoạt động kinh tế học vi mô tài chính năm 2000
3. Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
4. Giáo trình kinh tế học vi mô
5. Giáo trình lý thuyết QTKD.
6. Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính